

中華民國113年12月11日本校113學年度第1學期第8次招生委員會議通過
中華民國114年06月09日本校113學年度第2學期第5次招生委員會議修正通過

吳鳳科技大學

114 學年度產學合作國際專班入學招生簡章

WuFeng University
Admission Handbook for International Programs of
Industry-Academia Collaboration of
2025-2026 Academic Year
Trường Đại học Khoa học kỹ thuật Ngô Phụng
Giản chương tuyển sinh nhập học lớp chuyên ban quốc tế
hệ vừa học vừa làm năm học 2025-2026



吳鳳科技大學國際暨兩岸事務中心
International & Cross-Strait Affairs Center, WuFeng University
Trường Đại học Khoa học kỹ thuật Ngô Phụng
Văn phòng hợp tác quốc tế

E-mail: iac@wfu.edu.tw

TEL: +886-5-2267125 ext.21931~21934、21814~21818

TEL: +886-5-2269954

Address: 117, Sec 2, Jianguo Rd, Minhsiung Township, Chiayi County 621303,
Taiwan, R.O.C.

**吳鳳科技大學 114 學年度
產學合作國際專班學生入學重要日程表**

WuFeng University

Important Schedules for International Programs of Industry-Academia Collaboration 2025-2026 Academic Year

Trường Đại học Khoa học kỹ thuật Ngô Phụng

Lịch trình quan trọng đăng ký lớp chuyên ban hợp tác Quốc tế năm học 2025-2026

秋季班(2025 年 9 月中旬入學)

Fall Semester (Beginning in Mid-September, 2025)

Kỳ mùa thu (bắt đầu nhập học từ giữa tháng 9 - 2025)

春季班(2026 年 2 月中旬入學)

Spring Semester (Beginning in Mid-February, 2026)

Kỳ mùa xuân (bắt đầu nhập học từ giữa tháng 2 - 2026)

工作項目 / Schedule of Events <i>Các mục công việc</i>	日期 / Dates/ngày tháng
公告招生簡章 Admission Handbook Available Công bố hướng dẫn tuyển sinh	2025 年 02 月 21 日 February 21, 2025 21/02/2025
線上申請、文件郵寄申請 Online Application & Mailing Application Đăng ký trực tuyến và nộp hồ sơ đăng ký	申請截止日期： 秋季班：2025 年 07 月 15 日 春季班：2025 年 10 月 30 日 Application Deadline： Fall semester : July 15, 2025 Spring semester : October 30, 2025 Hạn nộp： Kỳ mùa thu: 15/07/2025 Kỳ mùa xuân: 30/10/2025
公告錄取名單 Admission Results Posted on WuFeng University (hereinafter referred to as WFU) Website Công bố kết quả trúng tuyển trực tuyến trên trang chủ của trường	秋季班：2025 年 08 月初 春季班：2025 年 12 月初 Fall semester : Beginning of August, 2025 Spring semester : Beginning of December, 2025 Kỳ mùa thu: đầu tháng 08/2025 Kỳ mùa xuân: đầu tháng 12/2025
寄發錄取通知/不錄取通知 Acceptance/ Non-acceptance Letter Sent to Applicants Gửi thư thông báo trúng tuyển/không trúng tuyển	秋季班：2025 年 08 月初 春季班：2025 年 12 月初 Fall semester : Beginning of August, 2025 Spring semester : Beginning of December, 2025 Kỳ mùa thu: đầu tháng 08/2025 Kỳ mùa xuân: đầu tháng 12/2025
註冊入學 Registration Làm thủ tục nhập học	秋季班：2025 年 9 月中旬 春季班：2026 年 2 月中旬 Fall semester : Mid-September, 2025 Spring semester : Mid-February, 2026 Kỳ mùa thu: giữa tháng 9/2025 Kỳ mùa xuân: giữa tháng 2/2026

目錄/ Table of Contents(Mục Lục)

I. 申請注意事項 Application Instructions (Hướng dẫn đăng ký).....	1
1.申請截止日期 / Application Deadline (Thời gian đăng ký).....	1
2.線上申請/ Online Application(Đăng ký trực tuyến).....	1
3.申請資格/ Eligibility (Điều kiện nộp đơn)	1
4.申請程序/ Application Procedures (Thủ tục nộp hồ sơ).....	5
5.申請應繳交資料/ Materials Required for Application (Những tư liệu cần nộp)	6
6.申請注意事項/ Application Remarks/ Những vấn đề cần chú ý.....	9
7.畢業應修學分數及修業期限/ Graduation credits and duration of study / Tín chỉ tốt nghiệp và thời gian học	9
8.甄選方式/ Selection Method/ Phương pháp lựa chọn	11
9.錄取標準/ Admission Criteria/ Tiêu chí tuyển sinh	11
10.放榜及申訴程序/ Admission Results&&Applicants Complaints and Handling / Kết quả tuyển sinh và Thủ tục kháng nghị	12
11.報到及註冊入學/ Registration/ Đăng ký nhập học	13
12.授課語言/ Language of instruction / Ngôn ngữ giảng dạy.....	14
13.學雜費/ Tuition and Fees/ Học phí và lệ phí	14
14.代辦費/Agency &Insurance Fees/ Phí làm thủ tục	20
15.其他注意事項/Other Issues/ Những chú ý khác.	21
II. 招生系規定事項/Additional Requirements/ Quy chế tuyển sinh	23
III. 專科以上學校學雜費退費基準表/Tuition and miscellaneous fee refund standard table for colleges and above / Biểu mẫu hoàn trả học phí và lệ phí cho các Trường Cao đẳng trở lên.....	25
IV. 附件資料/Appendix/ Thông tin đính kèm.....	28

吳鳳科技大學

114 學年度產學合作國際專班入學招生簡章

WuFeng University

Admission Handbook for International Programs of Industry-Academia
Collaboration 2025-2026 Academic Year

Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Ngô Phụng

Hướng dẫn tuyển sinh lớp chuyên ban hợp tác Quốc tế năm học 2025-2026

I. 申請注意事項 Application Instructions (hướng dẫn đăng ký)

1. 申請截止日期 / Application Deadline (thời gian đăng ký)

【秋季班】2025 年 9 月中旬入學 (114 學年度)

【春季班】2026 年 2 月中旬入學 (114 學年度)

Fall semester: Mid-September 2025 (Fall semester of the 2025 academic year)

Spring semester: Mid-February 2026 (Spring semester of the 2026 academic year)

Lớp mùa thu: Giữa tháng 9 năm 2025 nhập học (năm học 2025)

Lớp mùa xuân: Giữa tháng 2 năm 2026 nhập học (năm học 2026)

申請截止日期：秋季班即日起至 2025 年 07 月 15 日

春季班即日起至 2025 年 10 月 30 日

Application Deadline : Fall semester from now until July 15, 2025

Spring semester from now until October 30, 2025

Hạn cuối đăng ký: Kỳ mùa thu từ hiện tại đến ngày 15 tháng 07 năm 2025

Kỳ mùa xuân từ hiện tại đến ngày 30 tháng 10 năm 2025

2. 線上申請/ Online Application(Đăng ký trực tuyến)

請至「吳鳳科技大學線上申請系統」進行線上報名，填妥報名資料並確認無誤後，上傳自傳、歷年成績單、財力證明、護照影本等備審資料後送出，即可列印入學申請表、繳交資料紀錄表、具結書、文件驗證切結書(如適用)、財力保證書、報名信封封面。線上申請網址為：<https://reurl.cc/mxb269>

Fill out the online application form and print all required forms. Submit the forms in person or mail the application package to WFU International & Cross-Strait Affairs Center by the applicable application deadline. To apply online, visit : <https://reurl.cc/mxb269>

Vui lòng truy cập "Hệ thống đăng ký trực tuyến của trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Ngô Phụng" để báo danh trực tuyến, điền thông tin đăng ký và xác nhận chính xác, tải lên tự truyện, thành tích ba năm cấp ba, chứng minh tài chính, photo hộ chiếu và các tài liệu đánh giá khác sau đó gửi đi. Bạn có thể in đơn đăng ký nhập học, mẫu hồ sơ thanh toán, thư cam kết, và bản cam kết xác nhận tài liệu (nếu có), bản bảo lãnh tài chính, và bì của phong bì đăng ký. Trang web đăng ký online: <https://reurl.cc/mxb269>.

3. 申請資格/ Eligibility (Điều kiện nộp đơn)

(1) 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時亦不具僑生資格者。

An applicant of foreign nationality, who has never held a nationality from Republic of China

(R.O.C) and who does not possess an overseas Chinese student status at the time of his/her application, is qualified to apply for admission under this regulation.

Những người có quốc tịch nước ngoài và chưa có quốc tịch Đài loan, và không áp dụng cho những người Hoa ở nước ngoài tại thời điểm nộp đơn.

(2) 具外國國籍且符合下列規定，於申請時已連續居留海外 6 年以上(計算至 2025 年 1 月 30 日)：

An applicant of foreign nationality who, pursuant to the following requirements, has continuously resided overseas for no less than 6 years (up to Jan. 30, 2025) is also qualified to apply for admission under this regulation.

Người có quốc tịch nước ngoài và đáp ứng các yêu cầu sau, đã ở nước ngoài hơn 6 năm tại thời điểm nộp đơn (tính đến ngày 30 tháng 1 năm 2025)

A. 申請時兼具中華民國國籍，應自始未曾在臺設有戶籍。

An applicant holding both foreign and Republic of China (R.O.C) nationalities, but has never been registered as part of a household in R.O.C.

Người nộp đơn tại thời điểm nộp đơn chưa có đăng ký hộ khẩu tại Đài loan.

B. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時(計算至 2025 年 1 月 30 日)已滿 8 年。

An applicant holding foreign nationality, and who once held Republic of China (R.O.C) nationality, but has not been registered as part of household in R.O.C for at least 8 years (up to Jan 30, 2025), as determined by the Ministry of Interior.

Đối với những người có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước khi nộp đơn, đến thời điểm nộp đơn không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, thì phải đủ 8 năm kể từ ngày Bộ Nội vụ cho phép mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (tính đến ngày 30 tháng 1 năm 2025).

C. 前二款均未曾以僑生身份在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。None of those meet with the preceding two subparagraphs have been enrolled in R.O.C as an overseas Chinese student and have not been accepted by the Overseas Joint Admissions Committee during the school year.

Không có trường hợp nào trong hai trường hợp đầu tiên được ghi danh vào Đài Loan với tư cách là một du học sinh Hoa kiều ở nước ngoài và không được phân phối bởi Ủy ban tuyển sinh liên hợp nước ngoài trong năm học này.

(3) 曾為大陸地區人民具外國國籍具未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外 6 年以上者。

An applicant who is a former citizen of Mainland China, currently holds a foreign nationality, has never been registered as part of a household in R.O.C and, at the time of application, has continuously resided overseas for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.

Những người đã từng là người đại lục có quốc tịch nước ngoài, không có hộ khẩu tại Đài Loan và tại thời điểm nộp đơn đã sống ở nước ngoài hơn 6 năm.

第(2)、(3)、(4)項所指海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不超過 120 日。

The term “overseas” as prescribed in Paragraph 2, 3, and 4 is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong and Macau. The phrase ‘continuously reside overseas’ means that an individual may stay in R.O.C for no more than a total of 120 days per calendar year.

Ở nước ngoài được đề cập trong các mục (2), (3) và (4) đề cập đến các quốc gia hoặc khu vực bên ngoài Trung quốc đại lục, Hồng Kông và Macao, thuật ngữ "cư trú liên tục" có nghĩa là sinh viên nước ngoài cư trú không vượt quá 120 ngày trong thời gian lưu trú ở nước này mỗi năm.

但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

The only exceptions to this method of calculation are as follows:

(Please note: these exceptions must be supported by written documentation.)

Những trường hợp sau được ngoại lệ (Xin lưu ý: những trường hợp ngoại lệ này phải được hỗ trợ bằng tài liệu liên quan):

A. 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Attending overseas youth training programs organized by the Overseas Compatriot Affairs Council or technical training classes. Please note: the programs must be accredited by the Ministry of Education (hereafter referred to as the “MOE”)

Đi học lớp đào tạo kỹ thuật thanh niên ở nước ngoài hoặc lớp đào tạo kỹ thuật được Bộ Giáo dục công nhận.

B. 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿2年。

Attended a Mandarin Chinese language center at a university or college in R.O.C for no more than 2 years. Please note: the educational institution must be MOE accredited.

Tham gia học tiếng Hoa phổ thông tại một trường Đại học hoặc cao đẳng ở Đài Loan không quá 2 năm. Xin lưu ý: cơ sở giáo dục phải được Bộ công nhận

C. 交換學生，其交換期間合計未滿2年。

Exchange students who have studied in R.O.C for no more than 2 years.

Trao đổi sinh viên, tổng thời gian trao đổi dưới 2 năm.

D. 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿2年。

An internship lasting for no more than 2 years. Please note: the internship must be authorized by a central government agency.

Đi thực tập với sự cho phép của cơ quan chính quyền trung ương, tổng thời gian thực tập là dưới 2 năm.

(4) 外國學生須符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者，外國學生具國外高中畢業資格者，得入學本校學士班。

International students who have graduated from a high school, college or university recognized by the Ministry of Education of the Republic of China (R.O.C) can apply for admission (for more information, please visit the website of Department of International and Cross-strait Education).

Sinh viên nước ngoài phải phù hợp quy định tốt nghiệp trung học, đại học hoặc cao đẳng độc lập được Bộ Giáo dục công nhận có thể đăng kí tuyển sinh. Với những học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông ở nước ngoài thì có thể đăng kí học cử nhân tại trường.

- 中華民國國籍法第二條規定如下，有下列各款情形之一者，屬中華民國國籍：

According to Article 2 of the ROC National Law, a person shall have the nationality of the Republic of China (R.O.C) under any of the conditions provided by the following subparagraphs:

Điều 2 của Luật Trung Hoa Dân Quốc về quốc tịch như sau. Một trong những trường hợp sau đây là quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc.

1. 出生時父或母為中華民國國民。

His/ Her Father or mother was a national of the Republic of China (R.O.C) when he/she was born.

Người khi sinh ra có bố hoặc mẹ là người có quốc tịch Đài Loan.

2. 出生於父或母死亡後，其父或母死亡時為中華民國國民。

He/ She was born after the death of his/her father or mother, and his/her father or mother was a national of the Republic of China (R.O.C) at the time of death.

Các em được sinh ra sau cái chết của cha hoặc mẹ, cha hoặc mẹ đã chết khi là một công dân của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan)

3. 出生於中華民國領域內，父母均無可考，或均無國籍者。

He/ She was born in the territory of the Republic of China (R.O.C), and his/ her parents cannot be ascertained or both were stateless persons.

Các em được sinh ra trong lãnh thổ của Đài loan, cha mẹ không có thì quốc tịch, hoặc không có quốc tịch

4. 歸化者

He/ She has undergone the nationalization process.

Các em được nhập tịch (quốc hữu hóa).

前項第一款及第二款之規定，於本法修正公布時之未成年人，亦適用之。

Preceding subparagraph 1 and 2 shall also apply to the persons who were minors at the time of the revision and promulgation of this Act.

Mục đầu tiên và mục thứ hai của phần trước và các quy định sửa đổi luật này cũng được áp dụng cho trẻ vị thành niên.

- 114 學年度申請至本校就讀之外國學生秋季班申請日期自 2025 年 04 月 11 日起，春季班自 2025 年 09 月 01 日起，應備文件及相關規定應以中華民國教育部網站公布之最新「外國學生來臺就學辦法」之規定為準，請申請者隨時查閱教育部網站 (<http://english.moe.gov.tw/content.asp?CuItem=7996>) 及本校網站。

The international student application period for the Fall semester of the 2025 academic year begins on April 11, 2025, for the Spring semester on September 01, 2025. Requirements and regulations can be found on the Ministry of Education (MOE) Website. The most up-to-date version of the MOE “Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in R.O.C” is posted on the MOE Website at <http://english.moe.gov.tw/content.asp?CuItem=7996>. Before submitting an application, please check the MOE and WFU websites for important information and updates.

Kỳ học mùa thu năm học 2025 dành cho sinh viên nước ngoài năm thứ nhất áp dụng từ ngày 11 tháng 04 năm 2025, kỳ học mùa xuân áp dụng từ ngày 01 tháng 09 năm 2025. Các tài liệu và quy định liên quan phải tuân theo của sinh viên nước ngoài mới nhất học tập tại Đài Loan, được công bố trên trang web của Bộ Giáo dục Đài loan. Các ứng viên được yêu cầu kiểm tra trang web của Bộ Giáo dục (<http://english.moe.gov.tw/Content.asp?CuItem=7996>) và trang web của trường

- 申請資格係依據教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定，辦法若經修正，將以教育部公告為準。

Application eligibility is based on the MOE “Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in R.O.C.” If the MOE regulations are revised, the latest MOE regulations shall prevail.

Việc đủ điều kiện nộp đơn dựa trên "Các điều kiện cần thiết cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan" của Bộ Giáo dục. Nếu các điều kiện được sửa đổi, nó sẽ phải tuân theo thông báo của Bộ Giáo dục.

4. 申請程序/ Application Procedures (Thủ tục nộp hồ sơ)

步驟一 Step 1 Bước 1	➤ 請先確認您的身份是否符合外國學生申請資格，再確認欲申請就讀系所及入學時間之申請截止日期。 Please make sure that you are eligible to apply as an international student. Then, check the deadline for the semester and program for which you intend to apply. Sinh viên vui lòng xác nhận xem bạn có đủ điều kiện cho sinh viên nước ngoài hay không, và sau đó xác nhận thời hạn nộp đơn xin nhập học vào khoa và thời gian nhập học.
步驟二 Step 2 Bước 2	➤ 請至「<u>吳鳳科技大學線上申請系統</u>」進行線上報名，填妥報名資料並確認無誤後送出，即可列印<u>入學申請表</u>、<u>繳交資料紀錄表</u>、<u>具結書</u>、<u>文件驗證切結書(如適用)</u>、<u>財力保證書(如適用)</u>、<u>報名信封封面</u>。 Visit the WFU online application system. Create an account and enter your personal data as prompted. Fill out the online application form, ensuring that all of the information is correct, then click “send” to complete the online procedure. Print out the <u>Application Form</u>, <u>Checklist</u>, <u>Declaration</u>, <u>Affidavit (of admissions documents to be verified (if applicable))</u>, <u>Financial Guarantee (if applicable)</u> and <u>Application Cover Sheet</u>. Sinh viên vui lòng truy cập trực tuyến vào "Hệ thống ứng dụng trực tuyến của Đại học Khoa học Kỹ thuật Ngô Phụng" để đăng ký trực tuyến, điền thông tin ứng dụng và xác nhận, sau đó in mẫu đơn, gửi biểu mẫu hồ sơ dữ liệu, bảng cam kết và bảng xác nhận tài liệu (nếu có), chứng minh tài chính (nếu có), bì phong bì đăng ký
步驟三 Step 3 Bước 3	➤ 請於列印之入學申請表、具結書及文件驗證切結書上簽名。 Sign your name on the completed application form, declaration and affidavit (of admissions documents to be verified.) Sinh viên vui lòng ký tên vào mẫu đơn đã in, bảng cam kết và bảng xác nhận tài liệu.
步驟四 Step 4 Bước 4	➤ 準備申請所需文件，並檢查您欲申請之系所是否有另外繳交資料。 Prepare all required documents. Please note: applicants are responsible for additional documents with individual programs per required. Chuẩn bị các tài liệu cần thiết và kiểm tra nếu bạn muốn cho thêm thông tin, tài liệu bổ sung.

步驟五 Step 5 Bước 5	➤ 申請文件請於截止日前以掛號郵寄或親自送至以下地址(海外地區建議使用 DHL 或 FedEx 等快遞服務)。(請將報名信封封面，黏貼於申請郵件上) 吳鳳科技大學國際暨兩岸事務中心 621303 嘉義縣民雄鄉建國路二段 117 號 ➤ 親自繳交受理時間：週一至週五，08:30~17:00 The application package must arrive before the application deadline. It can be delivered in person or by post to the following address: International& Cross-Strait Affairs Center, WuFeng University No. 117, Sec 2, Jianguo Rd., Minhsiung, Chiayi County 621303, R.O.C. Please note: For application packages mailed from overseas, DHL or FedEx is recommended. Please attach the Application Cover Sheet (see appendix 9) to the exterior of the application package or envelope. Office hours: Monday to Friday, 08:30-17:00 Các sinh viên vui lòng gửi các tài liệu bằng hòm thư đã đăng ký hoặc trực tiếp đến địa chỉ sau đây trước thời hạn (bằng các dịch vụ như DHL hoặc FedEx và các dịch vụ chuyển phát nhanh khác được khuyến nghị ở các khu vực nước ngoài). (Vui lòng đính kèm phong bì đã đăng ký gửi vào email) Địa chỉ: Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Ngô Phụng No. 117, Sec 2, Jianguo Rd., Minhsiung, Chiayi County 621303, R.O.C. Thời gian làm việc của văn phòng: từ thứ 2 đến thứ 6, 08:30-17:00
步驟六 Step 6 Bước 6	➤ 當申請表件收到時，我們會以電子郵件方式通知。 You will be notified via e-mail when your application package has been received. Chúng tôi sẽ thông báo cho bạn qua email khi nhận được mẫu đơn.

5. 申請應繳交資料/ Documents Required for Application (Những tư liệu cần nộp)

(1) 繳交資料紀錄表 (表格將於線上申請表填完後，自動帶出)

Application Checklist (Automatically generated after filling out the online application form)

Danh sách giấy tờ đăng ký (giấy này sẽ được in ra sau khi hoàn thành đăng ký trực tuyến)

(2) 入學申請表

Application form (mẫu đơn đăng ký)

線上填寫後須列印入學申請表，並附貼 2 吋半身脫帽近照。

After filling out the online application form, print out the form and attach a recent passport sized photo (3.5cm x4.5cm).

sau khi hoàn thành đăng ký trực tuyến, in ra và dán ảnh giống ảnh làm hộ chiếu kích thước (3.5x4.5cm)

(3) 護照影本或其他國籍證明文件

Copy of passport (front page) or other equivalent verification of nationality.

Sao chép hộ chiếu (mặt trước), hoặc giấy tờ tương đương

(4) 具結書(表格將於線上申請表填完後，自動帶出)

Declaration (automatically generated after filling out the online application form)

Bảng cam kết (sẽ có sau khi hoàn thành đăng ký trực tuyến)

(5) 學歷證明文件 /Academic Credentials / Thông tin về học tập.

經我國駐外使領館、代表處、辦事處、其他經外交部授權機構(以下簡稱駐外館處)、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之外國學校最高學歷或同等學力證明文件及成績單(中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本)

The highest-level diploma and transcript issued by an overseas academic institution. These documents must be authenticated by a R.O.C. embassy, consulate, representative office, agency authorized by the Ministry of Foreign Affairs (hereafter referred to as “Taiwan’s overseas representative office,”) or verified by an institute established or appointed by, or through a private agency commissioned by, the Executive Yuan (a copy of the translation in Chinese or English is necessary if the original diploma is in a language other than Chinese or English).

Các giấy tờ, bằng tốt nghiệp, bằng điểm phải được công chứng tại các đại sứ quán, lãnh sự quán, văn phòng đại diện, các tổ chức ủy quyền khác của bộ ngoại giao. Hoặc xác nhận của các tổ chức dân sự cao nhất hoặc tương đương. Các bằng tốt nghiệp, các tài liệu, các bằng điểm phải được dịch sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh.

(6) 國外地區學歷，應依大學辦理國外學歷採認辦法規定辦理。

Academic credentials referred to in the preceding two items shall be subject to the Regulations Regarding the Assessment and Recognition of Foreign Academic Credentials for Institutions of Higher Education.

Trình độ học vấn nước ngoài cần được xử lý theo quy định của trường đại học đối với bằng cấp nước ngoài.

➤ 成績單須有在校每學期課程所修讀之成績

Transcripts must show grades for every semester of study in which you were enrolled at that institution.

Bảng điểm phải có điểm học của mỗi học kỳ

➤ 應屆畢業生申請者，申請時可不須繳交畢業證書，但註冊時必須繳交，否則取消錄取資格。

Recent graduates do not need to hand in their diploma with their application. The diploma must be submitted at the time of registration, however, or the admission offer will be revoked.

Những sinh viên sắp tốt nghiệp không cần nộp bằng tốt nghiệp khi nộp hồ sơ nhưng phải nộp khi nhập trường nếu không sinh viên đó sẽ bị loại.

➤ 駐外館處網站請至外交部網站(<http://www.taiwanembassy.org>)查詢。

For more information, please visit the Ministry of Foreign Affairs website: (<http://www.taiwanembassy.org>)

Mọi chi tiết khác sinh viên có thể truy cập vào trang web của bộ ngoại giao.

(7) 財力證明: (請選擇以下任一種方式繳交)

Financial Statement (Please choose one type of payment methods listed below)

Chứng minh tài chính (có thể chọn 1 trong các cách sau):

A. 最近三個月內經金融機構開具之足夠在臺就學之財力證明 (3,000 美元) 影本一份。

Photocopy of a financial statement (3,000 USD) that demonstrates financial sustainability for study in R.O.C (issued by a financial institution within the past three months).

Bản sao chứng nhận tài chính do tổ chức tài chính cấp trong vòng ba tháng qua (3,000 USD)

B. 政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明。

Proof of full scholarship provided by a government agency, university, college or private organization.

Giấy chứng nhận về học bổng toàn phần từ chính phủ, trường cao đẳng hoặc các tổ chức tư nhân.

- 存款證明非申請人帳戶，需附上資助者之財力保證書及其存款證明(如附表 5)
If the financial statement is not in the name of the applicant, a financial guarantee is also required from the sponsor. (Appendix 5)
Chứng minh tài chính không phải là người nộp đơn, thì phải có thư bảo lãnh tài chính từ nhà tài trợ và chứng minh tài chính (xem mục 5)

(8)各系所規定應繳交資料 (請參考 II. 招生系所規定事項)。

Additional required documents for individual programs (Please refer to Part II: Admissions Criteria).

Thông tin theo yêu cầu của từng khoa (Vui lòng tham khảo mục II. Các mục theo yêu cầu của Bộ phận tuyển sinh).

(9)如曾為雙重國籍者須檢附由內政部發給的「喪失國籍許可證明書」影本或其他證明文件。

An applicant who formerly held Republic of China citizenship must attach a photocopy of the "Forfeited Nationality Permit Certificate" or other official certificate issued by the Ministry of the Interior.

Nếu bạn đã có hai quốc tịch, bạn phải đính kèm một bản sao "Giấy phép quốc tịch" do Bộ Nội vụ hoặc các tài liệu hỗ trợ khác cấp.

(10)申請入學時，希望申請者之華語能力測驗 (TOCFL) 成績達 A1 級。

但不強制要求其華測成績證明，只要求華語研習時數達 60 小時(含)以上。

此外，學生須於第 2 學期結束前通過華語文能力測驗 A2 (含) 級以上，如未能通過華語文能力 A2 級(含)以上測驗者，則學校應逕予退學。

When applying for admission, applicants are expected to submit either TOCFL Level A1 scores or Verification in completing a minimum 60 hours of Chinese language learning. Furthermore, Students must reach a minimum proficiency level of TOCFLA2 or above before the end of their second semester, if fail to pass the TOCFL proficiency test of level A2 or above, the school will drop the student.

Khi đăng ký nhập học, Mong muốn học sinh phải có chứng chỉ tiếng Hoa TOCFLA1 trở lên, Nhưng không bắt buộc phải có chứng chỉ. Chỉ yêu cầu học sinh học tiếng Hoa từ đủ 60 giờ trở lên. Ngoài ra, sau khi kết thúc học kỳ 2 của năm thứ nhất bắt buộc phải thi được chứng chỉ tiếng Hoa TOCFLA2 trở lên, Nếu những sinh viên không thông qua kì thi năng lực tiếng Hoa A2 trở lên (bao gồm A2), nhà trường sẽ trực tiếp xử lý buộc thôi học

備註/Note/ Lưu ý:

- 如在申請截止日期前無法完成驗證手續，請繳交「文件驗證切結書」(如附表 4)，若經錄取，須於報到註冊時繳交經我國駐外館處、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之畢業證書及成績單正本，未能如期繳交者，將取消其錄取資格。
If the verification process is not completed before the application deadline, a signed Affidavit (of Admissions Document to be Verified) (see Appendix 4) must be submitted with the application. At the time of registration, students must provide the original academic diploma and transcript verified by Taiwanese overseas representative office, or

verified by an institute established or appointed by, or through a private agency commissioned by, the Executive Yuan. If the related certificates cannot be submitted on time, the admission offer will be revoked.

Nếu quá trình xác minh các giấy tờ không thể hoàn tất trước hạn chót nộp đơn, vui lòng gửi bản xác nhận tài liệu (như mục 4). Nếu bạn được chấp nhận, bạn phải nhanh chóng nộp tại văn phòng đăng ký và Văn phòng điều hành. Hoặc giấy chứng nhận gốc của giấy chứng nhận tốt nghiệp và bảng điểm được xác minh bởi tổ chức được chỉ định hoặc xã hội dân sự ủy thác, nếu không được giao đúng hạn, chứng nhận nhập học sẽ bị hủy.

➤ 所有申請文件概不退還，請自行保留備份。

Application documents will not return for any reason. If required, please make copies for your own records.

Tất cả các tài liệu đã nộp sẽ không được trả lại, vui lòng giữ bản sao lưu của bạn.

6. 申請注意事項/ Application Remarks/ Những vấn đề cần chú ý

(1) 申請人不曾以僑生身份在中華民國就讀。

Applicant has never studied in the Republic of China (R.O.C) as an Overseas Chinese student. Người nộp đơn chưa bao giờ học ở Đài Loan như một du học sinh Hoa Kiều.

(2) 依教育部規定，外國學生經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件確定致遭退學者，不得再依「外國學生來臺就學辦法」向本校入學。若違反此規定並經查證屬實者，撤銷其入學資格。

In accordance with Ministry of Education (MOE) regulations, international students who are expelled from a university or college due to behavioral issues, poor academic performance or a conviction under the criminal code may not apply for admission under the “Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in R.O.C.” Any violation of this regulation that is verified will result in an immediate revocation of the individual’s WFU student status.

Theo quy định của Bộ Giáo dục, sinh viên nước ngoài có thể không được nhận vào trường khi theo quy định của "các điều lệ sinh viên nước ngoài đến Đài Loan du học" vì hạnh kiểm và kết quả học tập không đạt yêu cầu hoặc bị cho thôi học vì một vụ án hình sự. Nếu bạn vi phạm quy định này và xác minh rằng đó là sự thật, bạn sẽ bị loại.

(3) 已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有經變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者即取消錄取資料；已入學者開除學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Offer of admission shall be revoked and/or the student shall be dismissed from WFU if any information provided in the application or any of the supporting documents have been found to be falsified. Those who have graduated shall have their diploma revoked.

Đối với sinh viên đã đăng ký hoặc đã được chấp nhận vào học ở trường, nếu trường thấy rằng trình độ của các sinh viên không phù hợp với các quy định, các giấy tờ của sinh viên đó là giả mạo, hoặc giấy tờ đó là gian lận.v.v. thì sẽ hủy bỏ việc nhập học của sinh viên, các tài liệu được tìm thấy và xác minh sau khi sinh viên tốt nghiệp thì vẫn bị tuyên bố hủy bằng tốt nghiệp đó của sinh viên.

7. 畢業應修學分數及修業期限/ Graduation credits and duration of study / Tín chỉ tốt nghiệp và

thời gian học

1.修業年限及系所畢業應修學分/ Duration of Study and Required Credits for Graduation of each Department/ Thời gian học tập và số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp theo từng khoa

學士班：4 年至 6 年 .

Undergraduate program: 4-6 years.

Chương trình đại học: từ 4 năm đến 6 năm.

(1) 機械與智慧製造工程系 Department of Mechanical and Intelligent Manufacturing Engineering / Khoa kỹ thuật cơ khí và chế tạo thông minh

1.畢業學分：至少需取得 128 學分方可畢業，其中包括：

Graduation credit requirements: at least 128 credits are required to graduate, including:

Yêu cầu tín chỉ tốt nghiệp: ít nhất 128 tín chỉ để được tốt nghiệp, bao gồm:

(1)核心通識科目：23 學分 / 23 credits of core general subjects

23 tín chỉ các môn học cốt lõi

(2)專業必修科目：66 學分 / 66 credits of required major subjects

66 tín chỉ về các môn học chuyên ngành bắt buộc

(3)專業選修科目：39 學分 / 39 credits of professional elective subjects

39 tín chỉ về các môn học chuyên ngành tự chọn.

(2) 觀光休閒管理系觀光實務專班 Department of Tourism and Leisure Management- Tourism Practice Program/ Khoa Quản Lý Du Lịch và Giải Trí Chuyên ban thực vụ Du lịch

1.畢業學分：至少需取得 128 學分方可畢業，其中包括：

Graduation credit requirements: at least 128 credits are required to graduate, including:

Yêu cầu tín chỉ tốt nghiệp: ít nhất 128 tín chỉ để được tốt nghiệp, bao gồm:

(1)核心通識科目：24 學分 / 24 credits of core general subjects

24 tín chỉ các môn học cốt lõi

(2)專業必修科目：56 學分 / 56 credits of required major subjects

56 tín chỉ về các môn học chuyên ngành bắt buộc

(3)專業選修科目：48 學分 / 48 credits of professional elective subjects

48 tín chỉ về các môn học chuyên ngành tự chọn.

(3) 休閒遊憩與運動管理系 Department of Leisure, Recreation, and Sport Management/ Khoa Quản lý Giải trí và Vận động:

(I)畢業學分：至少需取得 128 學分方可畢業，其中包括：

Graduation credit requirements: at least 128 credits are required to graduate, including:

Yêu cầu tín chỉ tốt nghiệp: ít nhất 128 tín chỉ để được tốt nghiệp, bao gồm:

(i)核心通識科目：24 學分 / 24 credits of core general subjects

24 tín chỉ các môn học cốt lõi

(ii)專業必修科目：68 學分 / 68credits of required major subjects

68tín chỉ về các môn học chuyên ngành bắt buộc

(iii)專業選修科目：36 學分 / 36 credits of professional elective subjects

36 tín chỉ về các môn học chuyên ngành tự chọn.

2. 各年級各學期修習學分數規定：

Requirements for the credits of each grade and semester:

Các yêu cầu về số tín chỉ của mỗi lớp của mỗi kỳ:

(1) 一~二年級：16~25 學分。For freshman and sophomore: 16 to 25 credits.

Năm nhất đến năm hai: 16~25 tín chỉ.

(2) 三年級：14~25 學分。 / For junior: 14 to 25 credits. / Năm ba: 14~25 tín chỉ.

(3) 四年級：9~25 學分。 / For senior: 9 to 25 credits. / Năm tư: 9~25 tín chỉ.

3. 校外實習須符合「吳鳳科技大學學生校外實習課程實施要點」據以認定實習成績。

Off-campus internships must comply with the "Implementation Directions of Off-campus Internship Programs for Wufeng University Students" to determine the internship results.

Các hoạt động thực tập ngoài trường phải phù hợp với “Những điểm chính của việc thực hiện các khóa học thực tập ngoài trường của sinh viên trường Đại Học Khoa Học Kỹ Thuật Ngô Phụng” theo đó để quyết định thành tích thực tập.

(4) 機械與智慧製造工程系動力機械專班 Department of Mechanical and Intelligent Manufacturing Engineering, Power Machinery / Khoa Kỹ thuật Cơ khí và Chế tạo Thông minh - Động lực cơ khí

1. 畢業學分：至少需取得 128 學分方可畢業，其中包括：

Graduation credit requirements: at least 128 credits are required to graduate, including:

Yêu cầu tín chỉ tốt nghiệp: ít nhất 128 tín chỉ để được tốt nghiệp, bao gồm:

(1) 核心通識科目：23 學分 / 23 credits of core general subjects

23 tín chỉ các môn học cốt lõi

(2) 專業必修科目：66 學分 / 66 credits of required major subjects

66 tín chỉ về các môn học chuyên ngành bắt buộc

(3) 專業選修科目：39 學分 / 39 credits of professional elective subjects

39 tín chỉ về các môn học chuyên ngành tự chọn.

8. 甄選方式/ Selection Method/ phương pháp lựa chọn

書面審查：由國際暨兩岸事務中心初審後由各系系上教師複審。

Written review: reviewed by the professors of different departments after initial examination by the International and Cross-Strait Affairs Center of WFU.

Đánh giá bằng văn bản: được xem xét bởi giáo viên bộ môn sau khi kiểm tra ban đầu bởi Phòng đăng ký của Văn phòng Học vụ.

面試：在當地進行面試

Interview: At a local designated location

Phỏng vấn: đi phỏng vấn ở địa phương

9. 錄取標準/ Admission Criteria/ tiêu chí tuyển sinh

書面審查：60%(含在校成績，自傳與其他有利證明)

Written review: 60% (including transcript, autobiography and other favorable proofs)

Đánh giá bằng văn bản: 60% (bao gồm các kế hoạch học tập, tự truyện và bằng chứng thuận lợi khác)

面試: 40%(含個人特質，機智反應，生涯規畫，學習潛能)

Interview: 40% (including personal traits, tact response, career planning, learning potential)

Phòng vấn trực tiếp: 40%(Bao gồm các đặc điểm cá nhân, phản ứng khéo léo, lập kế hoạch nghề nghiệp, tiềm năng học tập).

10.放榜及申訴程序/ Admission Results&Applicants Complaints and Handling

/ Kết quả tuyển sinh và Thủ tục kháng nghị

(1)放榜 / Admission Results / Kết quả tuyển sinh

項目 / Items/ Hạng mục	秋季班/ Fall Semester/Kỳ mùa thu 春季班/ Spring Semester/ Kỳ mùa xuân
公告錄取名單 Admission Results Posted on the WFU Website Kết quả được đăng trên trang web của trường	秋季班：2025 年 08 月初 春季班：2025 年 12 月初 Fall semester : Beginning of August, 2025 Spring semester : Beginning of December, 2025 Kỳ mùa thu: đầu tháng 08/2025 Kỳ mùa xuân: đầu tháng 12/2025
寄發錄取/不錄取通知 Acceptance/ Non-acceptance Letters Sent to Applicants Thư trúng tuyển và không trúng tuyển sẽ được gửi cho các sinh viên	秋季班：2025 年 08 月初 春季班：2025 年 12 月初 Fall semester : Beginning of August, 2025 Spring semester : Beginning of December, 2025 Kỳ mùa thu: đầu tháng 08/2025 Kỳ mùa xuân: đầu tháng 12/2025
【註】錄取名單公告於本校國際暨兩岸事務中心網頁，入學通知單則 DHL 或 FedEx 等快遞郵件寄發。 Please note: Admitted students will be posted on the WFU website. Acceptance letters will be sent via DHL or FedEx. [Lưu ý] Danh sách nhập học được công bố trên trang web của phòng hợp tác đào tạo quốc tế của trường đại học. Thông báo nhập học được gửi qua thư chuyển phát nhanh như DHL hoặc FedEx.	

(2)申訴程序/ Appeal procedure / Thủ tục kháng nghị

考生對考試結果有疑義者或如有違反性別平等原則，應於放榜後 10 日內，以書面載明下列各款向招生委員會提出申訴（即以 E-MAIL 或傳真寄至本校國際暨兩岸事務處，逾期不受理）

Applicants who have doubts about the test results or violation of the gender equality should submit a complaint to the Admissions Committee with the following paragraphs in writing within 10 days after the result publication is released (ie E-MAIL or fax to the International and Cross-Strait Affairs Office of the WFU, Overdue will not be accepted).

Học sinh dự thi có nghi ngờ về kết quả hoặc cảm thấy bị vi phạm nguyên tắc bình đẳng giới, vui lòng sau khi ra kết quả trong vòng 10 ngày, viết ra những mục sau để khiếu nại với Ban Tuyển Sinh (E-MAIL hoặc fax đến Văn phòng các vấn đề quốc tế và xuyên eo biển của trường chúng tôi, quá hạn sẽ không được chấp nhận.)

一、姓名、性別、報考系所、住址、聯絡電話、申訴日期，敘明疑義之具體理由與佐證資料。

Name, gender, application department, address, contact number, date of appeal, stating the specific reasons for the doubt and supporting information.

Họ tên, giới tính, nơi báo danh, địa chỉ, số điện thoại liên lạc, ngày khiếu nại, trình bày cụ thể về các lý do nghi ngờ và các thông tin hỗ trợ.

二、考生申訴案，如有下列情形者不予受理

Appeals of candidates will not be accepted in one of the following circumstances:

Đơn khiếu nại của học sinh dự thi, nếu trong những hoàn cảnh dưới đây sẽ không được chấp nhận:

(一) 於招生有關法令或招生簡章已有明確規範者

Those clearly stated in the relevant enrollment laws or enrollment handbook.

Những người có quy định rõ ràng trong luật tuyển sinh liên quan hoặc hướng dẫn tuyển sinh

(二) 逾申訴期限或申訴人不適格者。

The deadline for appeal has expired or the appellant is not qualified.

Thời gian khiếu nại đã quá hạn hoặc thí sinh khiếu nại không đủ tiêu chuẩn.

前項考試疑義，得由承辦單位依權責或經招生委員會議決後，於1個月內函覆考生。

For any doubts about the examination in the preceding paragraph, the organizer may reply to the candidates within one month in accordance after the admissions committee has resolved it.

Đối với bất kỳ nghi ngờ nào về kỳ thi nêu trên, BTC có thể trả lời thí sinh trong vòng một tháng theo quyền hạn và trách nhiệm của họ hoặc sau khi hội đồng tuyển sinh đã giải quyết xong.

※為維護考試之客觀與公平，恕不受理考生要求重新評閱書面審查。

※In order to maintain the objectivity and fairness of the exam, candidates will not be accepted for re-evaluation of written reviews.

※Để giữ được tính khách quan, công bằng của kỳ thi, thí sinh không được phúc khảo các bài phúc khảo bằng văn bản.

11.報到及註冊入學/ Registration/ Đăng ký nhập học

(1)錄取生應依錄取通知之規定，在指定期限內辦理「網路報到」手續(網址將載明於錄取通知單上)。

Admitted students are required to submit an online New Student Confirmation Form to the Office of International Affairs prior to the appropriate deadline. The URL for the online confirmation form will be noted in the acceptance letter.

Sinh viên nhập học nên làm theo thông báo nhập học và làm thủ tục "Đăng ký qua mạng Internet" trong thời hạn quy định (địa chỉ trang web sẽ được ghi trong thư mời).

(2)已完成「網路報到」之新生應依錄取通知之規定辦理報到及註冊手續，並繳驗護照、經我國駐外館處、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之畢業證書、成績單及健康檢查正本(檢驗後歸還)，始得註冊入學。

Admitted students who have completed the online New Student Confirmation Form must, prior to the date specified in the acceptance letter, come to the university in order to register. At that time, students will need to show their passport, diploma, transcripts and health certificate (originals) officially verified by Taiwanese overseas representative office, or verified by an institute established or appointed by, or through a private agency commissioned by, the Executive Yuan. (Please note: photocopied documents will not be accepted; all original documents will be returned after inspection).

Các sinh viên đã hoàn thành " đăng ký qua mạng Internet" và đăng ký theo yêu cầu của thông báo nhập học, nộp hộ chiếu, bằng tốt nghiệp được chứng nhận bởi Văn phòng văn hóa đài Bắc, tổ chức được thành lập hoặc chỉ định. Bảng điểm gốc và kiểm tra sức khỏe (trả lại sau khi kiểm

tra), cần đăng ký để nhập học.

- (3) 考生錄取後未能依規定時間註冊入學者，須於上課開始日前，申請保留入學資格，經學校核准後，始可於次學年度申請辦理入學。

Admitted students who are unable to register by the registration deadline must apply for an admission status extension before the first day of class. With an approved extension, the student may begin procedures for entering the University the following academic year.

Nếu các sinh viên không kịp đăng ký trong thời gian quy định, phải nộp đơn xin bảo lưu trước ngày bắt đầu đi học, sau khi được trường chấp thuận, sinh viên đó có thể đăng ký nhập học vào kỳ sau hoặc năm sau.

- (4) 經錄取學生註冊入學後，其學分抵免悉依本校「吳鳳科技大學學生抵免科目學分實施要點」辦理。

Transfer credits from other colleges/ universities shall be handled according to the WFU credit transfer regulations.

Sau khi sinh viên nhập học được đăng ký nhập học, các tín chỉ của họ sẽ được miễn theo "Điểm trọng tâm thực hiện tín chỉ dành cho sinh viên của Đại học Khoa học Kỹ thuật Ngô Phụng" của trường.

12. 授課語言/ Language of instruction / Ngôn ngữ giảng dạy

- (1) 華語 / Chinese / Tiếng Trung。

- (2) 學生須於第一學年結束前通過華語文能力測驗 A2 級(含)以上，如未能通過華語文能力 A2 級(含)以上測驗者，則學校應逕予退學。/ Students must pass the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) at level A2 or above by the end of the first academic year, If fail to pass the TOCFL proficiency test of level A2 or above, the school will drop the student. / Trước khi kết thúc năm nhất sinh viên cần thi đậu A2 trở lên (bao gồm A2) trong kì thi năng lực tiếng trung. Nếu những sinh viên không thông qua kì thi năng lực tiếng Hoa A2 trở lên (bao gồm A2), nhà trường sẽ trực tiếp xử lý buộc thôi học

13. 學雜費及獎助學金/ Tuition Fees and Scholarship/ Học phí và lệ phí và học bổng

- (1) 工業類(Field of Engineering): Công nghiệp

機械與智慧製造工程系 / Department of Mechanical and Intelligent Manufacturing Engineering/ Khoa kỹ thuật cơ khí và chế tạo thông minh

機械與智慧製造工程系動力機械專班 / Department of Mechanical and Intelligent Manufacturing Engineering, Power Machinery Program / Khoa chuyên ban Kỹ thuật Cơ khí và Chế tạo Thông minh - Động lực cơ khí

學期別 Semester Học kì	學費 Tuition Học phí	雜費 Miscellaneous Fees Lệ phí	電腦 實習費 Computer Fees Phí thực tập máy tính	學生團體 保險費 Student Insurance Bảo hiểm sinh viên	網路 使用費 Internet Phí mạng	清潔費 Cleaning service Phí vệ sinh	4 人房 住宿費 Dorm Housing (Quad Room) Tiền KTX (4 người/ph òng)	非住宿生 合計 Total: Non- Dorm- Housing Sinh viên ở ngoài	住宿生 合計 Total: Dorm- Housing Sinh viên ở trong KTX
一上 1st Kì I	0	14,350	850	570	200	280	0	16,250	16,250

學期別 Semester Học kì		學費 Tuition Học phí	雜費 Miscellaneous Fees Lệ phí	電腦實習費 Computer Fees Phí thực tập máy tính	學生團體保險費 Student Insurance Bảo hiểm sinh viên	網路使用費 Internet Phí mạng	清潔費 Cleaning service Phí vệ sinh	4人房住宿費 Dorm Housig(Quad Room) Tiền KTX (4 người/phòng)	非住宿生合計 Total: Non-Dorm-Housing Sinh viên ở ngoài	住宿生合計 Total: Dorm-Housing Sinh viên ở trong KTX
一下 2nd Kì II	華語 A1 以上 Level A1 or above Bằng A1 trở lên	0	14,350	850	570	200	280	0	16,250	16,250
	華語沒有 A1 None A1 Không có bằng A1	19,890	14,350	850	570	200	280	6,500	36,140	42,640
二上 3 rd Kì III		39,780	14,350	850	570	200	280	13,000	56,030	69,030
二下 4 th Kì IV		39,780	14,350	850	570	200	280	13,000	56,030	69,030
三上 5 th Kì V		39,780	14,350	850	570	200	280	13,000	56,030	69,030
三下 6 th Kì VI		39,780	14,350	850	570	200	280	13,000	56,030	69,030
四上 7 th Kì VII		39,780	14,350	850	570	200	280	13,000	56,030	69,030
四下 8 th Kì VIII		39,780	14,350	850	570	200	280	13,000	56,030	69,030
四年的費用(8 個學期) Four-year Fees (8 Semesters) Các khoản phí cho 4 năm học Đại học (gồm 8 học kì) 註： 1. 本表所列金額皆為新台幣(元)。 2. 不含宿舍冷氣與電費；使用須另購儲值卡。 3. 為協助學生順利就學，本校第一學期及第二學期符合 TOCFL A1 以上資格者提供獎學金 79,560 元；第二學期末達 TOCFL A1 者，提供獎學金 59,670 元以減免學費，如擬辦理休退學，需繳回本校提供之入學獎學金全額。 4. 學年度中申請住(退)宿者其住宿費依會計室公告時程比例計算，其餘應繳費用均同。 5. 一年級上學期出席率需達 80% 以上符合條件領取獎學金。									368,680 (第二學期達 A1 以上者) 388,570 (第二學期末達 A1 者)	446,680 (第二學期達 A1 以上者) 473,070 (第二學期末達 A1 者)

學期別 Semester Học kì	學費 Tuition Học phí	雜費 Miscellaneous Fees Lệ phí	電腦 實習費 Computer Fees Phí thực tập máy tính	學生團體 保險費 Student Insurance Bảo hiểm sinh viên	網路 使用費 Internet Phí mạng	清潔費 Cleaning service Phí vệ sinh	4 人房 住宿費 Dorm Housing (Quad Room) Tiền KTX (4 người/ph òng)	非住宿生 合計 Total: Non- Dorm- Housing Sinh viên ở ngoài	住宿生 合計 Total: Dorm- Housing Sinh viên ở trong KTX
Note : - The amounts listed in the table are in New Taiwan Dollars (NTD). - The above amounts do not include air conditioning fees; students need to purchase separate air conditioning cards. - To support students in their studies, the university offers a scholarship of NT\$79,560 for the first and second semesters to those who meet the TOCFL A1 qualification or above. For students who do not reach the TOCFL A1 level in the second semester, a scholarship of NT\$59,670 will be provided to cover tuition fees. If a student plans to withdraw or take a leave of absence, the full amount of the admission scholarship granted by the university must be repaid. - During the academic year, if a student applies to stay in (or cancel) the dormitory, the dormitory fees will be calculated by the accounting department based on the time of announcement, and other applicable fees will remain the same. - The attendance rate for the first semester of the first year must reach 80% above in order to be eligible for the scholarship. Lưu ý: - Số tiền tính trên bảng là tiền đài tệ - Tiền trên không bao gồm tiền phí dùng điều hòa, các bạn sinh viên cần mua thẻ điều hòa riêng - Để hỗ trợ sinh viên đến trường thành công, nhà trường cấp học bổng trị giá 76.080 Đài tệ cho những học sinh đạt TOCFL A1 trở lên trong học kỳ một và học kỳ hai; Sinh viên không đạt A1 ở học kỳ hai có học bổng giảm học phí 57.060 Đài tệ. Nếu sinh viên có ý định thôi học, toàn bộ số tiền học bổng nhập học do trường cung cấp phải được hoàn trả. - Trong năm học người đăng ký ở (hủy) ký túc xá, phí ký túc xá sẽ được kế toán tính toán dựa theo thời gian công bố, những khoản phí phải nộp khác sẽ giống nhau. - Sinh viên đến lớp trên 80% số giờ học của học kỳ trước đủ điều kiện nhận học bổng trên.									

(2) 商業類(Field of Business):Thương Nghiệp

觀光休閒管理系觀光實務專班 Department of Tourism and Leisure Management-
Tourism Practice Program/ Khoa Quản Lý Du Lịch và Giải Trí Chuyên ban
thực vụ Du lịch

休閒遊憩與運動管理系/ Department of Leisure, Recreation, and Sport Management
/ Khoa Quản lý Giải trí và Vận động

學期別 Semester Học kì		學費 Tuition Học phí	雜費 Miscellaneous Fees Lệ phí	電腦 實習費 Computer Fees Phí thực tập máy tính	學生團體 保險費 Student Insurance Bảo hiểm sinh viên	網路 使用費 Internet Phí mạng	清潔費 Cleaning service Phí vệ sinh	4人房 住宿費 Dorm Housing(Q uad Room) Tiền KTX (4 người/phò ng)	非住宿生 合計 Total: Non- Dorm- Housing Sinh viên ở ngoài	住宿生 合計 Total: Dorm- Housing Sinh viên ở trong KTX
一上 1st Kì I		0	9,180	850	570	200	280	0	11,080	11,080
一下 2nd Kì II	華語 A1 以上 Level A1 or above Bằng A1 trở lên	0	9,180	850	570	200	280	0	11,080	11,080
	華語 沒有 A1 None A1 Không có bằng A1	19,020	9,180	850	570	200	280	6,500	30,100	36,600
二上 3 rd Kì III		38,040	9,180	850	570	200	280	13,000	49,120	62,120
二下 4 th Kì IV		38,040	9,180	850	570	200	280	13,000	49,120	62,120
三上 5 th Kì V		38,040	9,180	850	570	200	280	13,000	49,120	62,120
三下 6 th Kì VI		38,040	9,180	850	570	200	280	13,000	49,120	62,120
四上 7 th Kì VII		38,040	9,180	850	570	200	280	13,000	49,120	62,120
四下 8 th Kì VIII		38,040	9,180	850	570	200	280	13,000	49,120	62,120
註： 1. 本表所列金額皆為新台幣(元)。 2. 不含宿舍冷氣與電費；使用須另購儲值卡。									316,880 (第二學期 達 A1 以	394,880 (第二學期 達 A1 以上

學期別 Semester Học kì	學費 Tuition Học phí	雜費 Miscellaneous Fees Lệ phí	電腦實習費 Computer Fees Phí thực tập máy tính	學生團體保險費 Student Insurance Bảo hiểm sinh viên	網路使用費 Internet Phí mạng	清潔費 Cleaning service Phí vệ sinh	4人房住宿費 Dorm Housig(Q uad Room) Tiền KTX (4 người/phòng)	非住宿生合計 Total: Non-Dorm-Housing Sinh viên ở ngoài	住宿生合計 Total: Dorm-Housing Sinh viên ở trong KTX
	3. 為協助學生順利就學，本校第一學期及第二學期符合 TOCFL A1 以上資格者提供獎學金 76,080 元；第二學期末達 TOCFL A1 者，提供獎學金 57,060 元以減免學費，如擬辦理休退學，需繳回本校提供之入學獎學金全額。 4. 學年度中申請住(退)宿者其住宿費依會計室公告時程比例計算，其餘應繳費用均同。 5. 一年級上學期出席率需達 80% 以上符合條件領取獎學金。 Note : 1. The amounts listed in the table are in New Taiwan Dollars (NTD). 2. The above amounts do not include air conditioning fees; students need to purchase separate air conditioning cards. 3. To support students in their studies, the university offers a scholarship of NT\$76,080 for the first and second semesters to those who meet the TOCFL A1 qualification or above. For students who do not reach the TOCFL A1 level in the second semester, a scholarship of NT\$57,060 will be provided to cover tuition fees. If a student plans to withdraw or take a leave of absence, the full amount of the admission scholarship granted by the university must be repaid. 4. During the academic year, if a student applies to stay in (or cancel) the dormitory, the dormitory fees will be calculated by the accounting department based on the time of announcement, and other applicable fees will remain the same. 5. The attendance rate for the first semester of the first year must reach 80% above in order to be eligible for the scholarship. Lưu ý: 1. Số tiền tính trên bảng là tiền đài tệ. 2. Tiền trên không bao gồm tiền phí dùng điều hòa, các bạn sinh viên cần mua thẻ điều hòa riêng. 3. Để hỗ trợ sinh viên đến trường thành công, nhà trường cấp học bổng trị giá 76.080 Đài tệ cho những học sinh đạt TOCFL A1 trở lên trong học kỳ một và học kỳ hai; Sinh viên không đạt A1 ở học kỳ hai có học bổng giảm học phí 57.060 Đài tệ. Nếu sinh viên có ý định thôi học, toàn bộ số tiền học bổng nhập học do trường cung cấp phải được hoàn trả. 4. Trong năm học người đăng ký ở (hủy) ký túc xá, phí ký túc xá sẽ được kế toán tính toán dựa theo thời gian công bố, những khoản phí phải nộp khác sẽ giống nhau. 5. Sinh viên đến lớp trên 80% số giờ học của học kỳ trước đủ điều kiện nhận học bổng trên.							上者) 335,900 (第二學期未達 A1 者)	者) 420,400 (第二學期未達 A1 者)

獎學金項目 Scholarship Học bổng	金額 Amount Số tiền	申請資格 Application Eligibility Tur cách đăng kí	備註 Note Lưu ý
學業獎學金 Academic Scholarship Học bổng học tập	新台幣 4,000 元 4,000 NT\$ 4,000 Đài tệ	高中 3 年總成績 90 分以上 A total score of 90 or above over three years of high school Thành tích 3 năm cấp 3 trên 90 điểm	第一學期發 2,000 元、第三學期發 2,000 元。出席率需達 80%以上，並取得華語文測驗 A2(含)成績以上。 NT\$2,000 will be provided during the first semester, an additional NT\$2,000 during the third semester, with an attendance rate of over 80%, and the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) level A2 or higher. Học kì 1 phát 2000 Đài tệ, học kì 3 phát 2000 Đài tệ, tỷ lệ đến lớp đạt trên 80%, và có kết quả bài kiểm tra năng lực tiếng Trung A2 trở lên.
	新台幣 2,000 元 2,000 NT\$ 2,000 Đài tệ	高中 3 年總成績 80~89.9 分 A total score between 80 and 89.9 over three years of high school Thành tích 3 năm cấp 3 trên đạt 80~89.9 điểm	第一學期發 1,000 元、第三學期發 1,000 元。出席率需達 80%以上，並取得華語文測驗 A2(含)成績以上。 NT\$1,000 will be provided during the first semester, an additional NT\$1,000 during the third semester. An attendance rate of over 80%, and the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) level A2 or higher. Học kì 1 phát 1000 Đài tệ, học kì 3 phát 1000 Đài tệ, tỷ lệ đến lớp đạt trên 80%, và có kết quả bài kiểm tra năng lực tiếng Trung A2 trở lên.

	新台幣 1,000 元 1,000 NT\$ 1,000 Đài tệ	高中 3 年總成績 75~79.9 分 A total score between 75 and 79.9 over three years of high school Thành tích 3 năm cấp 3 trên đạt 75~79.9 điểm	第一學期發 1,000 元。出席率需達 80%以上，並取得華語文測驗 A2(含)成績以上。 NT\$1,000 will be provided during the first semester. An attendance rate of over 80%, and the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) level A2 or higher. Học kì 1 phát 1000 Đài tệ, tỷ lệ đến lớp đạt trên 80%, và có kết quả bài kiểm tra năng lực tiếng Trung A2 trở lên.
--	---	--	--

14.代辦費/ Agency & Insurance Fees/ Phí làm thủ tục

第一至第四學年代辦費：健保、居留證、工作證收費一覽表

Fees List from 1st to 4th academic years: Health Insurance, Residence Permit, Work Permit
 Danh sách các lệ phí năm học thứ nhất đến năm thứ tư: Bảo hiểm y tế, Thẻ cư trú, Giấy phép lao động

項目 Items Hạng mục	第一學期 1 st Semester Kỳ I	第二、四、六、八學期 2 nd , 4 th , 6 th & 8 th Semester Kỳ 2, 4, 6, 8	第三、五、七學期 3 rd , 5 th , & 7 th Semester Kỳ 3, 5, 7
外國學生保險、全民健保 Foreign Student Insurance, Health Insurance Tiền bảo hiểm	NT\$3,000 元	NT\$4,956 元	NT\$4,956 元
居留證(學年)、工作證(學期) Residence Permit (per year), Work Permit (per semester) Tiền làm thẻ cư trú (năm học) và giấy phép lao động (học kì)	NT\$1,100 元	NT\$100 元	NT\$1,100 元
合計 Total Tổng	NT\$4,100 元	NT\$5,056 元	NT\$6,056 元

- (1)學生於註冊時，應檢附於國外投保自入境當日起至少六個月，並經駐外館處認證且得於臺灣使用之健康保險。

Until they are eligible to enroll in the National Health Insurance Program, international students should purchase their own health insurance (for the first six months of their stay in R.O.C). Overseas insurance should be certified by Taiwanese overseas representative office in the student's home country or the nearest R.O.C overseas representative office.

Khi đăng ký nhập học, sinh viên phải được mua bảo hiểm nước ngoài được bảo hiểm ít nhất sáu tháng kể từ ngày nhập cảnh và được chứng nhận bởi văn phòng thường trú và được sử dụng tại Đài Loan.

- (2)國際學生在臺取得居留證後並連續居住滿六個月，始可加入全民健保。

Until International Students are eligible to enroll the National Health Insurance Program,

international students have to get Alien Residence Certificate (ARC) and then live in R.O.C continuously for six months.

Sinh viên quốc tế đã có giấy phép cư trú tại Đài Loan và đã sống sáu tháng liên tiếp có thể tham gia Bảo hiểm y tế quốc gia.

- (3) 國際學生於入臺前若未投保健康保險，可洽本校國際暨兩岸事務中心協助在臺投保健康保險。

Please check with the International Affairs Center for information regarding the medical insurance (Foreign Student Health Insurance).

Nếu sinh viên quốc tế không đăng ký bảo hiểm y tế trước khi nhập học đại học, sinh viên đó có thể liên hệ với văn phòng hợp tác quốc tế của trường đại học để họ giúp mua bảo hiểm y tế tại Đài Loan.

15. 其他注意事項/ Other Issues/ Những chú ý khác.

- (1) 報名時繳交之「畢業證書」，除海外臺灣學校所發外，其他應依教育部「國外學歷查證認定作業要點」之規定辦理。

Except for diplomas issued by Overseas Taiwanese high schools, diplomas submitted for application review shall first be authenticated in accordance with the regulations promulgated by the Ministry of Education.

"Giấy chứng nhận tốt nghiệp" được trao tại thời điểm đăng ký sẽ được xử lý theo "Các điểm chính để xác minh bằng cấp học vấn nước ngoài" của Bộ Giáo dục, ngoại trừ các trường do các trường Đài Loan ở nước ngoài cấp.

- (2) 入學許可並不保證簽證之取得，簽證須由我國外交部領事事務局或駐外館處核發。

Acceptance letters or admission notices do not guarantee visa issuance. Visas are approved by the Ministry of Foreign Affairs or R.O.C overseas representative office.

Giấy phép nhập học không đảm bảo được nhận visa. Visa phải được cấp bởi Cục Lãnh sự của Bộ Ngoại giao Đài Loan hoặc Văn phòng văn hóa Đài Bắc.

- (3) 依行政院衛生署疾病管制局規定，自 2009 年 1 月起，凡申請來臺居留簽證，須檢具麻疹及德國麻疹抗體陽性報告或預防接種證明。詳細資料請參閱外交部領事事務局網站 (<http://www.boca.gov.tw>)

According to regulations stipulated by the Center for Disease Control (CDC) (Department of Health, Executive Yuan), as of January 2009, those who apply for a resident visa must submit a medical report showing immunity to measles and rubella or proof of vaccination against measles and rubella. For details, please refer to the Bureau of Consular Affairs (Ministry of Foreign Affairs) website: <http://www.boca.gov.tw>.

Theo quy định của Cục Kiểm soát Dịch bệnh thuộc Bộ Y tế Hành chính, kể từ tháng 1 năm 2009, tất cả các đơn xin thị thực cư trú đến Đài Loan phải được nộp kèm theo giấy báo hoặc giấy chứng nhận tiêm chủng dương tính với kháng thể sởi Đức. Thông tin chi tiết, vui lòng tham khảo trên trang web của Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao (<http://www.boca.gov.tw>)

- (4) 依菸害防治法規定，大專校院室內場所全面禁止吸菸；室外場所除吸菸區外，不得吸菸。

According to the Tobacco Hazard Control Act, smoking is prohibited in all indoor areas on the campus. Smoking in all outdoor areas is also prohibited, except in designated smoking areas.

Theo Luật Phòng chống và Kiểm soát Khói thuốc, hút thuốc bị nghiêm cấm ở những nơi bên trong của các trường cao đẳng và đại học, những nơi ngoài trời không được phép hút thuốc trừ khu vực hút thuốc.

- (5) 諮詢費、體檢費、機票費、學歷文件認證費、簽證費、語言培訓費等，依越南當地政府所擬規定標準，並獲得學生家長同意後，自行繳納予越南當地政府指定單位，代辦費用不超過美金 2000 元為合理範圍，提醒申請人自行注意考量。

Counseling fee, physical exam fee, air fare, the authentication fee of education background documents, visa fee, language training fee are in accordance with the rule of Vietnamese government, and are agreed upon and paid to the designated unit of the local government. Sensible Agency fee should not exceed 2000 USD, applicants should be aware.

Chi phí tư vấn, khám sức khỏe, vé máy bay, phiên dịch công chứng văn bản, visa, chi phí đào tạo ngôn ngữ, v.v. đều theo tiêu chuẩn quy định của chính quyền địa phương tại Việt Nam, đồng thời phải được sự đồng ý của phụ huynh, và đích thân nộp cho các đơn vị được chỉ định tại chính quyền địa phương ở Việt Nam. Chi phí dịch vụ nằm trong phạm vi cho phép là không được vượt quá 2000 USD, nhắc nhở thí sinh đăng ký dự tuyển cần phải tự chú ý xem xét.

- (6) 吳鳳科技大學並未委託或授權其他單位或個人處理招生相關業務或收取任何費用。

WuFeng University has not authorized or collaborated with any person or group for international student recruitment and fee collection.

Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Ngô Phụng không ủy quyền, không hợp tác với bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân nào thực hiện công tác tuyển sinh và không thu bất kỳ chi phí gì.

- (7) 本入學系依據本校學則及「吳鳳科技大學外國學生入學規定」辦理。

International student admissions are based on the *WFU Study Regulations* and the *WFU Regulations Governing International Student Admissions*.

Bộ Tuyển sinh dựa trên các quy tắc của trường và "Yêu cầu nhập học của sinh viên nước ngoài của Đại học Khoa học Kỹ thuật Ngô Phụng"

- (8) 吳鳳科技大學外國學生入學規定」係依據教育部「外國學生來臺就學辦法」所訂定，辦法若經修正，將以教育部公告為準。

The *WFU Regulations Governing International Student Admissions* are established in accordance with the Ministry of Education (MOE) "Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in R.O.C." If MOE regulations are revised, the latest MOE regulations shall prevail.

Yêu cầu nhập học của Đại học Khoa học Kỹ thuật Ngô Phụng dành cho sinh viên nước ngoài dựa trên "Các biện pháp cho sinh viên nước ngoài học tại Đài Loan" của Bộ Giáo dục. Nếu phương pháp này được sửa đổi, nó sẽ phải tuân theo thông báo của Bộ Giáo dục.

- (9) 本簡章若有未盡事宜，依相關法令規定及本校審查會議決議辦理。

Any application matters not stipulated here shall be handled in accordance with WFU regulations and Admissions Committee decisions.

Nếu có bất kỳ vấn đề nào không được đề cập trong tập tài liệu này, chúng sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan và nghị quyết của cuộc họp tổng kết của trường.

II. 招生系規定事項/ Additional Requirements/ Quy chế tuyển sinh

1. 本校 2025-2026 年共 4 班產學合作國際專班，秋季班分別為：機械與智慧製造工程系動力機械專班、休閒遊憩與運動管理系、觀光休閒管理系觀光實務專班；春季班為：機械與智慧製造工程系，各 1 班。

In 2025-2026, WFU offers 4 undergraduate International Program of Industry-Academia Collaboration.

Department of Mechanical and Intelligent Manufacturing Engineering- Power Machinery Program, Department of Hospitality Management, Department of Tourism and Leisure Management Tourism Practice Program in fall semester; Department of Mechanical and Intelligent Manufacturing Engineering in spring semester for each one class.

Trường chúng tôi trong năm học 2025-2026 có tổng cộng 4 lớp chuyên ban quốc tế hợp tác sản xuất và đào tạo. Khóa mùa thu gồm: Lớp chuyên ban động lực cơ khí thuộc Khoa kỹ thuật cơ khí và chế tạo thông minh, Khoa quản lý giải trí và thể dục thể thao, Lớp chuyên ban thực vụ du lịch thuộc Khoa quản lý du lịch và giải trí; Khóa mùa xuân là: Khoa kỹ thuật cơ khí và chế tạo thông minh, mỗi khoa 1 lớp.

招生名額與國家/ Admissions Quota&Countries./ Số lượng chiêu sinh và quốc gia

系/Departments / Khoa	學士班 Bachelor's Degree Program / Chương trình đại học	國家 Countries / Quốc gia
秋季班/Kỳ mùa thu/Fall semester 機械與智慧製造工程系動力機械專班 Khoa chuyên ban Kỹ thuật Cơ khí và Chế tạo Thông minh Chuyên ban Động lực cơ khí Department of Mechanical and Intelligent Manufacturing Engineering – Power Machinery Program	40	越南 Vietnam
秋季班/Kỳ mùa thu/Fall semester 觀光休閒管理系觀光實務專班 Khoa Quản Lý Du Lịch và Giải Trí chuyên ban thực vụ Du lịch Department of Tourism and Leisure Management- Tourism Practice Program	40	越南 Vietnam
秋季班/Kỳ mùa thu/Fall semester 休閒遊憩與運動管理系 Khoa Quản lý Giải trí và Vận động Department of Leisure, Recreation, and Sport Management	40	越南 Vietnam
春季班/Kỳ mùa xuân/Spring semester 機械與智慧製造工程系 Khoa kỹ thuật cơ khí và chế tạo thông minh Department of Mechanical and Intelligent Manufacturing Engineering	40	越南 Vietnam
合計招生名額 Admissions Quota Tổng số sinh viên	160	

2. 各系規定繳交資料說明如下：

Additional required documents for individual programs are listed below:

Các yêu cầu về tài liệu của từng Khoa như sau:

秋季班/Kỳ mùa thu/Fall semester 機械與智慧製造工程系動力機械專班 Department of Mechanical and Intelligent Manufacturing Engineering, Power Machinery Program/ Khoa chuyên ban Kỹ thuật Cơ khí và Chế tạo Thông minh - Động lực cơ khí 觀光休閒管理系觀光實務專班/ Department of Tourism and Leisure Management- Tourism Practice Program/Khoa Quản Lý Du Lịch và Giải Trí chuyên ban thực vụ Du Lịch 休閒遊憩與運動管理系 Department of Leisure, Recreation, and Sport Management / Khoa Quản lý Giải trí và Vận động 春季班/Kỳ mùa xuân/Spring semester 機械與智慧製造工程系 Department of Mechanical and Intelligent Manufacturing Engineering / Khoa kỹ thuật cơ khí và chế tạo thông minh	
學位/ Degree /hệ	學士班/Bachelor's/ Đại học
應繳交資料 Information to be submitted Tài liệu cần nộp	1.自傳/Autobiography/ Tự truyện 2.基本中文能力證明 (華語測驗至少 A1 級或 60 小時華語學習證明)Basic Chinese proficiency certificate(at least TOCFL A1 level or proof of 60 hours of Chinese language study) chứng chỉ tiếng Trung cơ bản (chứng chỉ ít nhất phải đạt A1 hoặc có giấy chứng nhận đã học tiếng Trung 60 tiếng) 3.高中 3 年成績證明/3 years'High School Transcript/ Bảng điểm 3 năm cấp 3 4.其他有助於審查之資料/Other supplementary materials helpful for review. /Các giấy tờ có liên quan
Website: http://cia.wfu.edu.tw/ Phone:+886-5-2267125ext.21931~21935、21814~21818 E-mail: iac@wfu.edu.tw	

III. 專科以上學校學雜費退費基準表/

Tuition and miscellaneous fee refund standard table for colleges and above / Biểu mẫu hoàn trả học phí và lệ phí cho các Trường Cao đẳng trở lên

專科以上學校學雜費退費基準表

學生休、退學時間	學費、雜費退費比例	備註
一、註冊日（包括當日）前申請休退學者	免繳費，已收費者，全額退費	
二、於註冊日之次日起至上課（開學）日之前一日申請休、退學者	學費退還三分之二，雜費全部退還	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費全部、學雜費基數（或學分學雜費）三分之二
三、於上課（開學）日（包括當日）之後而未逾學期三分之一申請休、退學者	學費、雜費退還三分之二	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數（或學分學雜費）各三分之二
四、於上課（開學）日（包括當日）之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者	學費、雜費退還三分之一	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數（或學分學雜費）各三分之一
五、於上課（開學）日（包括當日）之後逾學期三分之二申請休、退學者	所繳學費、雜費，不予退還	
備註： 一、表列註冊日、上課（開學）日及學期之計算等，依各校正式公告之行事曆認定之；學校未明定註冊日者，以註冊繳費截止日為註冊日。 二、學生申請休學或自動退學者，其休、退學時間應依學生（或家長）向學校受理單位正式提出休、退學申請之日為計算基準日；其屬勒令退學者，退學時間應依學校退學通知送達之日為計算基準日。但因進行退學申復（訴）而繼續留校上課者，以實際離校日為計算基準日。 三、休、退學之學生應於學校規定期限內完成離校手續；其有因可歸責學生之因素而延宕相關程序者，以實際離校日為計算基準日。 四、各校不得於學校行事曆所定該學期開始日前預收任何費用。 五、本退費基準表依據教育部於中華民國106年4月19日以臺教高(一)字第1060047866B令修正發布之「專科以上學校學雜費收取辦法」施行。		

Tuition and miscellaneous fee refund standard table for colleges and above

for students to take leave and withdraw from school	Tuition and Miscellaneous fee refund ratio	Remark
1. Students who request leave or drop out of school before the registration date (including that day)	No payment is required. Those who have already paid will be fully refunded.	
2. Those who apply for leave or withdrawal from the day after the registration date to one day before the class (start) day	Two-thirds of tuition fees will be refunded, and all miscellaneous fees will be refunded.	For those who calculate the tuition and miscellaneous fees by credit or the base of tuition and miscellaneous fees, all the credit fees and two-thirds of the base tuition and miscellaneous fees (or tuition and miscellaneous fees by credit) will be refunded.
3. Those who apply for leave or withdrawal after the class start date (including the same day) but before one-third of the semester	Two-thirds of tuition and miscellaneous fees will be refunded	If the calculation is based on credit- based tuition and miscellaneous fees or tuition and miscellaneous fees, two-thirds of the credit-based fees and the base tuition and miscellaneous fees (or credit-based tuition and miscellaneous fees) will be refunded.
4. Those who apply for leave or withdrawal more than one-third of the semester but less than two-thirds of the semester after the class start date (including that day)	One third of tuition and miscellaneous fees will be refunded	If the tuition and fees are calculated based on credit points or the base tuition and fees, one-third of the credit fees and the base tuition and fees (or tuition and fees per credit) will be refunded.
5. Those who apply for leave or withdrawal more than two-thirds of the semester after the class start date (including that day)	Tuition fees and miscellaneous fees paid are not refundable	
Remark: 1. The listed registration date, class (start) day and semester calculation shall be determined according to the calendar officially announced by each school; if the school has not specified the registration date, the registration fee deadline shall be the registration date. 2. For students who apply for suspension of study or voluntarily withdraw from school, the date of suspension or withdrawal shall be based on the date when the student (or parent) formally submits the application for suspension or withdrawal to the school acceptance unit. For students who are ordered to withdraw from school, the date of withdrawal shall be determined by the school. The day when the withdrawal notice is delivered is the base date for calculation. However, for those who continue to attend school due to filing a withdrawal appeal (appeal), the actual date of departure from school will be used as the base date for calculation. 3. Students who leave or withdraw from school should complete the procedures for leaving school within the time limit specified by the school; if the relevant procedures are delayed due to factors that can be attributed to the student, the actual date of leaving school will be the base date for calculation. 4. Each school shall not collect any fees in advance before the start date of the semester as specified in the school calendar. 5. This table of refund standards is implemented according to the "Measures for collecting tuition and fees for Colleges and above" issued by the Ministry of Education on April 19, 2017, by the Taiwan College of Education. Loan (1) amended and issued No. 1060047866B.		

Biểu mẫu hoàn trả học phí và lệ phí cho các Trường Cao đẳng trở lên

Thời gian sinh viên nghỉ, thôi học	Tỷ lệ hoàn trả học phí và lệ phí	Ghi chú
1. Sinh viên xin nghỉ, bỏ học trước ngày đăng ký (kể cả ngày hôm đó)	Miễn phí, hoàn trả đầy đủ cho những người đã tính phí	
2. Xin nghỉ và rút hồ sơ từ sau ngày đăng ký đến trước ngày khai giảng lớp học	Hoàn trả 2/3 học phí, hoàn trả tất cả các khoản phí khác	Nếu được tính bằng học phí tín chỉ và các khoản phí khác hoặc học phí cơ sở và các khoản phí khác, thì hoàn trả hết các khoản phí tín chỉ và hai phần ba học phí cơ bản và các khoản phí khác (hoặc học phí tín chỉ và các khoản phí khác)
3. Sinh viên xin nghỉ hoặc bỏ học sau ngày khai giảng (kể cả ngày hôm đó) nhưng chưa đến 1/3 học kỳ.	Hoàn trả 2/3 học phí và các khoản phí khác	Nếu được tính bằng học phí tín chỉ và các khoản phí khác hoặc học phí cơ sở và các khoản phí khác, thì hoàn trả hai phần ba các khoản phí tín chỉ và học phí cơ bản và các khoản phí khác (hoặc học phí tín chỉ và các khoản phí khác)
4. Xin nghỉ hoặc bỏ học sau ngày khai giảng (kể cả ngày hôm đó) qua 1/3 học kỳ, nhưng chưa qua 2/3 học kỳ	Hoàn trả 1/3 học phí và các khoản phí khác	Nếu được tính bằng học phí tín chỉ và các khoản phí khác hoặc học phí cơ sở và các khoản phí khác, thì hoàn trả một phần ba các khoản phí tín chỉ và học phí cơ bản và các khoản phí khác (hoặc học phí tín chỉ và các khoản phí khác)
5. Sinh viên xin nghỉ hoặc bỏ học sau ngày khai giảng (kể cả ngày hôm đó) qua 2/3 học kỳ	Học phí và các khoản phí khác đã thanh toán không được hoàn trả lại	
Ghi chú : 1. Cách tính ngày đăng ký, ngày học (khai giảng), học kỳ... được xác định theo lịch do từng trường công bố chính thức, trường hợp nhà trường không quy định ngày đăng ký thì thời hạn đăng ký và nộp tiền là ngày đăng kí. 2. Đối với học sinh xin nghỉ học hoặc tự nguyện thôi học, thời gian dừng hoặc buộc thôi học được tính từ ngày học sinh (hoặc phụ huynh) chính thức nộp đơn xin nghỉ hoặc thôi học đến đơn vị tiếp nhận của nhà trường; đối với trường hợp bị nhà trường thôi học, ngày gửi thông báo rút tiền được tính từ ngày nhà trường thông báo thôi học. Tuy nhiên, đối với những học sinh tiếp tục ở lại trường do có đơn (khiếu nại) xin thôi học thì ngày nghỉ học thực tế sẽ được lấy làm ngày cơ sở tính toán. 3. Học sinh bị đình chỉ hoặc thôi học cần làm thủ tục nghỉ học trong thời hạn do nhà trường quy định; nếu các thủ tục liên quan bị chậm trễ do các yếu tố liên quan đến học sinh thì ngày nghỉ học chính thức sẽ được lấy làm ngày nghỉ học. 4. Nhà trường không được thu trước bất kỳ khoản phí nào trước ngày khai giảng học kỳ đã ghi trong lịch học của nhà trường. 5. Bảng tiêu chuẩn hoàn trả này được thực hiện theo "Biện pháp thu học phí và lệ phí đối với các Trường Cao đẳng trở lên" do Bộ Giáo dục ban hành ngày 19 tháng 4 năm 2017, do Trường Cao đẳng Giáo dục Đài Loan (1) sửa đổi và ban hành Số 1060047866B. from school will be used as the base date for calculation.		

吳鳳科技大學
114 學年度產學合作國際專班入學申請表
WuFeng University Application Form for the Industry-
University Collaboration International Class in 2025-
2026 Academic Year

Trường đại học Khoa học Kỹ thuật Ngô Phụng
Hướng dẫn tuyển sinh lớp chuyên ban hợp tác Quốc tế
năm học 2025-2026

※請務必先到網址完成填寫報名表

※Please go to the website to complete the registration form first

Vui lòng vào trang web và hoàn thành mẫu đăng ký trước

<http://cia.wfu.edu.tw>

申請人請詳細閱讀，並以正楷填寫清楚

※Please read carefully and fill out the application form clearly in print.

(Người đăng ký vui lòng đọc kỹ và điền thông tin chính xác)

I. Personal Information 個人資料 (Thông tin cá nhân)

Applicant's Name 申請人姓名 Người nộp đơn	Chinese (If applicable) 中文 (tên tiếng trung)				Please Attach a recent photograph here Dán ảnh 在此黏貼最近相片 (1"x2")
	English (tên tiếng anh)				
	(Surname)		(Given Name)		
	※ Please fill out your Chinese name, if available. 如有中文名字請填入 (hãy điền tên tiếng Trung, nếu có) ※ Please fill out your English name as appeared in the passport. 依護照姓名填寫 (hãy điền tên tiếng Anh có trên hộ chiếu)				
ID Number 身分證號 Số CCCD			Passport Number 護照號碼 Số hộ chiếu		
Date of Birth 出生日期 Ngày tháng năm sinh	Month 月 / Date 日 / Year 年 Tháng/ ngày/ năm	Birth Country 出生國家 Nơi sinh		Gender 性別 Giới tính	☐ Male 男 (nam) ☐ Female 女 (nữ)
Nationality 國籍 Quốc tịch			E-mail 電子郵件		
Mailing Address 通訊地址 Địa chỉ nhà			Permanent Address 永久地址 Địa chỉ thường trú		
Telephone 電話 Số điện thoại bàn	+()		cellphone 行動電話 Số điện thoại		
Applicant's Father 申請人父親	Name 姓名 tên		Nationality 國籍 Quốc tịch		

Tên bố				
Applicant's Mother 申請人母親 Tên mẹ	Name 姓名 tên		Nationality 國 籍 Quốc tịch	
Contact Person 聯絡人 Người liên lạc	Name 姓名 tên		Relationship 與申請人關係 Mối quan hệ	
	E-mail 電子郵件		Telephone 電 話 Số điện thoại	

II. Your Priority choosing the programs (Institute)/擬申請就讀之系所及學位志願排序 / Thứ tự của các bộ phận và tình nguyện viên cấp bằng mà bạn dự định đăng ký

請填入 1~4 來表示您對於下列科系的志願順序 1 表示首要，4 表示最後

Please fill in 1~4 to indicate your order of application for the following departments: 1 means first, 4 means last

Vui lòng điền từ 1 ~ 4 để cho biết thứ tự ứng tuyển của bạn cho các phòng ban sau: 1 nghĩa là đầu tiên, 4 nghĩa là cuối cùng

Degree 學位 Hệ	☐ 機械與智慧製造工程系 Department of Mechanical and Intelligent Manufacturing Engineering / Khoa kỹ thuật cơ khí và chế tạo thông minh ☐ 觀光休閒管理系觀光實務專班/Department of Tourism and Leisure Management- Tourism Practice Program / Khoa Quản Lý Du Lịch và Giải Trí chuyên ban thực vụ Du Lịch ☐ 休閒遊憩與運動管理系 Department of Leisure, Recreation, and Sport Management/ Khoa Quản lý Giải trí và Vận động ☐ 機械與智慧製造工程系動力機械專班 Department of Mechanical and Intelligent Manufacturing Engineering, Power Machinery Program / Khoa chuyên ban Kỹ thuật Cơ khí và Chế tạo Thông minh - Động lực cơ khí
---------------------------	---

III. Educational Background 教育背景 / trình độ học vấn

Degree 學 位 Hệ	Name of School 學校名稱 Tên trường	City and Country 學校所在地 Thành phố	Major 主修學門 Khoa	Minor 副修學門 Ngành	Degree 學 位 Trình độ	Date of Degree Granted 取得學位日期 Ngày cấp bằng
High School 高等學校 Cấp III						
University/ College 大學 / 學院 Đại học/ Cao đẳng						

IV. Chinese Proficiency 中文語言能力 năng lực tiếng Trung

Have you learned Chinese? 是否學過中文? Bạn đã học tiếng trung bao giờ chưa	☐ Yes 是(rồi) ☐ No 否(chưa)	If yes, how many years have you formally studied Chinese? 曾學習中文幾年? Nếu có, bạn đã học tiếng Trung bao lâu rồi?	
---	--	--	--

		If yes, where did you study Chinese? (high school, college, language institute)? 學習中文環境(高中、大學、語文機構) Nếu có, bạn đã học tiếng Trung ở đâu?		
Have you taken any Chinese proficiency tests? 您是否參加過中文語文能力測驗? Bạn đã bao giờ thi chứng chỉ tiếng trung chưa?	☐ Yes 是(có) ☐ No 否 (không)	If yes, what is the name of the test? 何種測驗? Nếu có, hãy cho biết bạn đã thi chứng chỉ loại nào?		
		Score 分數(số điểm)		
Self-evaluation of Chinese Proficiency 中文語言能力自我評估/ Tự đánh giá khả năng ngôn ngữ Trung Quốc				
Listening 聽(nghe)	☐ Excellent 優(xuất sắc)	☐ Good 佳(tốt)	☐ Average 尚可(trung bình)	☐ Poor 差(yếu)
Speaking 說(nói)	☐ Excellent 優(xuất sắc)	☐ Good 佳(tốt)	☐ Average 尚可(trung bình)	☐ Poor 差(yếu)
Reading 讀(đọc)	☐ Excellent 優(xuất sắc)	☐ Good 佳(tốt)	☐ Average 尚可(trung bình)	☐ Poor 差(yếu)
Writing 寫(viết)	☐ Excellent 優(xuất sắc)	☐ Good 佳(tốt)	☐ Average 尚可(trung bình)	☐ Poor 差(yếu)

V. English Proficiency 英文語言能力 năng lực tiếng Anh

Have you taken any English proficiency tests? 您是否參加過英文語文能力測驗? Bạn đã bao giờ thi chứng chỉ tiếng Anh chưa?	☐ Yes 是(có) ☐ No 否 (không)	If yes, what is the name of the test? 何種測驗 Nếu có, hãy cho biết bạn đã thi chứng chỉ loại nào?		
		Score 分數(số điểm)		
Self-evaluation of English I Proficiency 英文語言能力自我評估 Tự đánh giá khả năng ngôn ngữ Tiếng Anh				
Listening 聽(nghe)	☐ Excellent 優(xuất sắc)	☐ Good 佳(tốt)	☐ Average 尚可(trung bình)	☐ Poor 差(yếu)
Speaking 說(nói)	☐ Excellent 優(xuất sắc)	☐ Good 佳(tốt)	☐ Average 尚可(trung bình)	☐ Poor 差(yếu)
Reading 讀(đọc)	☐ Excellent 優(xuất sắc)	☐ Good 佳(tốt)	☐ Average 尚可(trung bình)	☐ Poor 差(yếu)
Writing 寫(viết)	☐ Excellent 優(xuất sắc)	☐ Good 佳(tốt)	☐ Average 尚可(trung bình)	☐ Poor 差(yếu)

VI. Work Experience & Trainings 工作經驗及訓練 Kinh nghiệm làm việc và huấn luyện

Do you have any work experience or other trainings? 是否有工作的經驗? Bạn có kinh nghiệm làm việc nào không?		☐ Yes 是(có) ☐ No 否(không)	If yes, what's the name of the institution? 若是，請問服務機關為? Nếu có, Tên công việc	
			How long? 工作年限為? Thời gian làm bao lâu?	

VII. Additional Information 其他資料/Thông tin khác

Publication(If necessary, attach a list of publication) 著作(如有必要，請附一覽表) Xuất bản (Nếu cần, đính kèm danh sách xuất bản)	
Health condition (If you have any major health problem or physical disability, please describe it) Sức khỏe (Nếu bạn có bất kỳ vấn đề sức khỏe lớn hoặc khuyết tật thể chất, xin vui lòng mô tả nó.) 健康情形 (如有疾病或身心障礙情形，請敘明之) ☐ Good 佳(tốt) ☐ Average 尚可(bình thường) ☐ Poor 差(xấu)	

VIII. Contact in R.O.C 在臺連絡人/ Người liên lạc bên Đài loan

Name 姓名 Tên		Telephone 電話 Số điện thoại	
E-Mail 電子郵件		Cell phone 手機 Di động	
Address 通訊地址 Địa chỉ			
在臺連絡人：_____ Contact Person's Signature/ Người liên lạc kí tên			
日期：_____ Date/ Ngày tháng năm			

IX. Recommender 推薦人 Người giới thiệu : _____

I certify that all information submitted in the admission process is my own work, factually true and honestly presented.

以上資料確由本人填寫，並經詳細檢檢查，保證誠實且正確無誤。

Tôi xác nhận rằng tất cả các thông tin trên đã được tôi điền và đã được kiểm tra cẩn thận để đảm bảo rằng nó là trung thực và chính xác.

Applicant signature 申請人簽章 _____

Chữ ký người làm đơn

Date 日期 _____

Ngày tháng

吳鳳科技大學產學合作國際專班學生繳交資料紀錄表

Application Checklist/ Danh sách kiểm tra hồ sơ

申請班別 Program to Apply / Xin nộp vào khoa: _____

中文姓名 Full name in Chinese/ Tên tiếng trung : _____

英文姓名 Full name in English/ Tên tiếng anh : _____

聯絡電話 Telephone/ Số điện thoại : _____ E-mail : _____

應繳交資料(提出申請表時請自行勾選下列已繳交項目)：

Required documents for application (Please place a check mark ✓ in the box provided)

Các giấy tờ cần nộp hồ sơ (hãy đánh dấu vào các mục trên)

繳交註記 Check Mark Ghi chú đã nộp	項目 Items/ Hạng mục	數量 Quantity Yêu cầu
	1. 繳交資料紀錄表 Application Checklist/ Danh sách hồ sơ	1
	2. 入學申請表 Completed application form/ Mẫu đăng kí	1
	3. 護照影印本或其他國籍證明文件 Copy of passport (front page) or other equivalent verification of nationality. Bản sao hộ chiếu(mặt trước) hoặc các giấy tờ liên quan	1
	4. 具結書 Declaration/ Bản cam kết	1
	5. 畢業證書影本一份 (附經公證之中文或英文譯本) One photocopy of diploma (notarized copy of the translation in English or Chinese is necessary if the original diploma is not in English or Chinese.) Bản sao bằng tốt nghiệp(có dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Trung)	1
	6. 成績單影本一份 (附經公證之中文或英文譯本) One photocopy of transcript (notarized copy of the translation in English or Chinese is necessary if the original diploma is not in English or Chinese.) Bản sao bảng điểm(dịch sang tiếng anh hoặc tiếng trung)	1
	7. 財力證明書正本 Financial Statement Giấy chứng minh tài chính	1
	8. 華語文測驗 A1 級以上的證明影本 或 華語學習 60 小時證明 The certification of Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) A1 or certificate of completion for 60 hours of chinese language Study. Bản photo chứng chỉ thi tiếng trung (TOCFL) A1 trở lên hoặc giấy chứng nhận học tiếng Trung 60 tiếng.	1
	9. 健康體檢表正本 Original Health Checklist Giấy khám sức khỏe	1

※ 所有申請文件一律不退還，請自行保留備份。

None of the application documents will be returned. If required, please make copies for your own records.

Tất cả các tài liệu của sinh viên sau khi nộp sẽ không được trả lại, xin vui lòng giữ bản sao lưu của bạn.

吳鳳科技大學產學合作國際專班學生重要權利義務通知書

Important Rights and Obligations Notice for Students in the International Industry-Academia Collaboration Program at WuFeng University

Thông báo về các quyền và nghĩa vụ quan trọng của sinh viên hợp tác Quốc tế của Đại học Khoa học và Kỹ thuật Ngô Phụng

1. 依教育部辦法規範申請來臺就讀，以一次為限。於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依各校規定辦理外，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。
Application for studying in Taiwan is based on terms and regulations from Ministry of Education, limited to one-time only. After submitting application (except for master degrees or above), please follow regulations from each university. Also admission process should be exactly the same as local Taiwanese students.
Xin sang học tại Đài Loan theo Quy phạm biện pháp Bộ Giáo Dục, tối đa 1 lần, sau khi hoàn thành chương trình xin học tại trường, ngoài trường hợp xin học chương trình thạc sỹ trở lên, được thực hiện theo quy định các trường ra, nếu tiếp tục xin học tại Đài Loan, phương thức nhập học cần giống như sinh viên thông thường của Đài Loan.
2. 學生成績分學業、操行兩種，以一百分為滿分、六十分為及格，成績不及格或不通過之科目，不給予學分。
Grades will be measured by academic and conduct, 100 as full score and 60 below as fail. Credits will not be given for subjects failed.
Thành tích của học sinh chia làm 2 loại là học lực, đạo đức, điểm tối đa là 100 điểm, 60 điểm là điểm đạt, trường hợp thành tích không đạt yêu cầu hoặc có môn thi trượt, không được tính tín chỉ.
3. 大學部修業年限為 6 年，若未在修業年限內完成者，以退學論。
Maximum study period is 6 years for undergraduate. Students will be drop out if not able to complete the degree within 6 years.
Số năm tối đa học bậc đại học là 6 năm, trường hợp không hoàn thành trong thời hạn năm học, coi như thôi học.
4. 學生需於學校規定時間內繳交學雜費與其他費用，若未依規定時間繳交者，將依逾期未註冊理由，處以退學。
Tuition and other fees must be paid during the semester. Students will be drop out if not able to pay in regulation time.
Sinh viên cần nộp phụ phí học phí và chi phí khác trong thời gian nhà trường quy định, trường hợp không đóng trong thời gian quy định, sẽ buộc thôi học với lý do quá hạn không đăng ký nhập học.
5. 因學生使用學生簽證入學，若有休學、退學或畢業發生，必需於 10 天內離境。如為畢業學生，可申請延期半年居留證效期在台灣找工作。被退學之學生，將失去申請台灣各大學學士以下級別之使用外國學生身分入學之資格。若休學後復學，需重新辦理居留簽證與換發居留證。
Due to VISA requirements, students must leave Taiwan within 10 days in the cases of approved leave, drop out or graduation. For students after graduation, one is eligible to apply 6-months residence permit extension and look for jobs. For dismissal situation, students will not be able to apply for any undergraduate (or below) degree in Taiwan as an international student. For reinstatements after approved leave, students need to re-apply and renew residence permit.
Do sinh viên sử dụng visa du học để nhập học, nếu xảy ra nghỉ học, thôi học hoặc tốt nghiệp, cần xuất cảnh trong vòng 10 ngày. Nếu là sinh viên tốt nghiệp, có thể xin gia hạn thẻ cư trú nửa năm để tìm việc tại Đài Loan. Sinh viên bị buộc thôi học, sẽ mất đi tư cách xin nhập học cấp cử nhân đại học Đài loan trở xuống với tư cách sinh viên nước ngoài. Nếu đi học lại sau khi nghỉ học, cần làm lại visa cư trú và cấp đổi thẻ cư trú.
6. 新生第一年規定必須住校，且由學校统一安排宿舍別，學生無法自己挑選想住的宿舍，以確保學生安全及學習輔導與管理，若不遵從學校規定，將處以退學。
For the first year, students must live in dormitory arranged by university, to ensure safety and provide learning support. Students will be dismissed if failed to follow this regulation.
Sinh viên mới học năm thứ 1 bắt buộc sống trong ký túc nhà trường, hơn nữa do nhà trường thống nhất sắp xếp ký túc xá, để đảm bảo an toàn sinh viên và quản lý học tập, nếu không tuân thủ quy định nhà trường, sẽ xử lý buộc thôi học.
7. 請假：需提前完成學校(在校上課期間)或實習廠商(實習期間)之程序，如無特殊事由且未完成者以曠課論。

Leaves: students must complete all study or internship courses in advance, otherwise will be considered as absence.

Xin nghỉ: Cần hoàn thành trước các trình tự của nhà trường (thời gian học tại trường) hoặc công ty thực tập (thời gian thực tập), trường hợp không có lý do đặc biệt và chưa hoàn thành thì coi như nghỉ không phép.

8. 學生於考試時如有作弊行為，一經查出，除該次成績以零分計算外，並視情節輕重分別予以記過、勒令退學或開除學籍之處分。

If cheating is found during a test, the grade will be counted as 0. Also, students may get demerited or even drop out and expelled, depending on the situation.

Khi sinh viên thi nếu có hành vi quay cóp, bị phát hiện, ngoài tính điểm 0 cho thành tích lần đó, còn tùy theo tình tiết nặng hay nhẹ lần lượt xử phạt như ghi lỗi, ra lệnh thôi học hoặc xóa bỏ tư cách sinh viên.

9. 學生可向國際暨兩岸事務中心申請校外工作證，無校外工作證或違反政府規定工讀時數，在學期間每週工讀時數最多為 20 小時，大三或是大四的其中一年工讀加實習時數每週至多 40 小時，寒暑假不受時數限制，經學校或任何單位查獲者，將有罰款並有立即遣返回國之可能性。學生若有工讀事宜發生，請主動聯繫告知系所與國際暨兩岸事務中心，以利本校協助輔導與服務。

Students can apply work permit outside campus via International Cross-Strait Affairs Center Without work permit or against working hours regulation (maximum 20 hours per week during semester; maximum 40 hours per week during winter/summer vacation), students may be fined or even be expelled/deported back to one's country of origin. Please contact International Foundation Program in each department to get further support, if working at outside campus.

Sinh viên có thể xin giấy phép đi làm bên ngoài nhà trường tại Văn phòng hợp tác quốc tế, không có giấy phép đi làm mà làm việc bên ngoài nhà trường hoặc số giờ làm việc vi phạm quy định chính phủ (trong thời gian học số giờ làm việc mỗi tuần tối đa là 20 tiếng, có thể chọn 1 trong 2 năm thuộc năm 3 hoặc năm 4 để có thể thực tập mỗi tuần 40 tiếng, không giới hạn số giờ làm việc trong kỳ nghỉ đông và nghỉ hè) nếu bị nhà trường hoặc bất cứ đơn vị nào phát hiện, sẽ bị phạt tiền và có khả năng bị đưa về nước ngay lập tức. Sinh viên nếu cần vừa làm vừa học, chủ động liên hệ thông báo với Văn phòng khoa, Văn phòng sinh viên quốc tế, để tiện cho nhà trường có thể tư vấn và phục vụ.

10. 轉系規定：不得於專班之間任意轉系。

According to the regulations, students are not allowed to transfer between special programs.

Quy định chuyển khoa/ chuyển trường: Không được tùy tiện chuyển đổi giữa các lớp trong chương trình.

11. 欲轉換為至一般外國學生身分，將依以下說明辦理。學生：符合一般外國學生入學申請規定，需回國自行重新辦理簽證，並於申請成功後之下個學期起轉換身分。學校：發給入學或轉換身分通知書，並依規定重編年級與班級。

Students who wish to transfer to regular international student status will follow the process below. The student must meet the admission requirements for regular international students, return to their home country to reapply for a visa on their own, and the change of status will take effect starting from the following semester after successful admission. The university will issue an admission or status transfer notice and will reassign the student's grade level and class in accordance with the regulations.

Muốn chuyển sang làm sinh viên nước ngoài thông thường, sẽ thực hiện theo nội dung dưới đây: Sinh viên: phù hợp qui định liên quan dành cho sinh viên nước ngoài xin nhập học thông thường, cần về nước làm lại visa, và chuyển đổi tư cách sinh viên vào học kì sau sau khi xin học thành công. Nhà trường: cấp giấy thông báo nhập học và chuyển đổi tư cách sinh viên, và điều chỉnh lại năm học và lớp học qui định, làm lại thủ tục nhập học.

12. 辦理復學。將依以下說明辦理：學生-需於規定時間內向學校申請復學、自行重新辦理簽證。學校：依符合當學期開設所屬系所之產學合作國際專班缺額給予復學。

The reinstatement procedure will be handled as follows: The student must apply for reinstatement within the designated period and is responsible for reapplying for a visa on their own. The university will approve reinstatement based on available vacancies in the International Industry-Academia Collaboration Program offered by the student's department for the current semester.

Thủ tục xin trở lại trường. Sẽ thực hiện nội dung dưới đây: Sinh viên: cần xin học lại trường trong thời gian quy định, tự làm lại visa. Nhà trường: cho học lại theo số lượng sinh viên thiếu hụt trong lớp thuộc chương trình hợp tác mà sở hoặc khoa đã mở trong học kỳ đó.

13. 學生於第一年結束前需要取得華語文能力證書 A2 以上，如未能通過華語文能力 A2 級(含)以上測驗者，則學校應逕予退學。
Student must obtain TOCFL level A2 or above in the end of the first year. Students will be dropped out if not able to complete the A2 test of TOCFL within the first academic year.
 Trước khi kết thúc năm học thứ nhất, học sinh phải đạt Chứng chỉ năng lực tiếng Trung A2 trở lên, Nếu những sinh viên không thông qua kì thi năng lực tiếng trung A2 (bao gồm A2), nhà trường sẽ trực tiếp xử lý buộc thôi học.
14. 部分實習課程為必修課程為畢業條件之一，進行該課程同時依然具本校學生身分，故須繳交足額學雜費，學生不參加該課程者，將不給予學分；若無特殊事由，學校必須協助學生完成該課程，並給予學分。
Some of the internship courses are mandatory for graduation. During internship, one shall maintain his/her student status, therefore tuition must be paid in full. Credits will not be given if students do not attend the course. In general, the university must support students to finish the course and give credits.
 Một phần khóa thực tập là môn học bắt buộc, là một trong những điều kiện tốt nghiệp, khi thực hiện khóa thực tập đó đồng thời vẫn mang tư cách là sinh viên của nhà trường, do đó cần nộp đủ học phí và phụ phí sinh viên không tham gia khóa học đó, sẽ không được cấp học phần; nếu không có lý do đặc biệt, nhà trường cần hỗ trợ sinh viên hoàn thành khóa học đó, và tính tín chỉ.
15. 實習課程將會由學生、學校與廠商訂定三方合約書，其中將明訂權利與義務。
A contract will be signed by student, university and employer for internship courses, all rights and obligations will be defined inside the contract.
 Khóa thực tập sẽ do sinh viên, nhà trường và đơn vị thực tập ký kết hợp đồng 3 bên, trong đó sẽ ghi rõ quyền lợi và nghĩa vụ.
16. 產學合作國際專班為三方（學生、學校、廠商）合作之專案，為達到課程學分要求，學生需配合學校與廠商所安排的實習課程內容與時間規畫。
International Programs of Industry-Academia is designed for three parties (students, universities and employers). To meet the requirements to obtain full credit, students must comply with content of the internship courses and time management schedule promulgated by the University and the Employer.
 Dự án hợp tác 3 bên (sinh viên, nhà trường, công ty), để đạt được tín chỉ yêu cầu, sinh viên cần phối hợp nội dung và thời gian khóa thực tập mà nhà trường và công ty sắp xếp.
17. 學校校區(含宿舍內外)一律禁菸禁酒。違規者並依政府規定，得罰鍰新台幣 2,000 元-50,000 元。
Smoking and any alcoholic beverages are strictly prohibited inside campus. One will be fined NT\$2,000 – 50,000 if caught.
 Trong khuôn viên trường cấm hút thuốc và cấm uống rượu (bao gồm cả trong và ngoài kí túc xá). Trường hợp vi phạm quy định bị phạt tiền là 2000 Đài tệ-50.000 Đài tệ theo quy định chính phủ.
18. 宿舍禁止吸煙、飲酒、炊食、持有刀械、卡式瓦斯爐、高耗電電器用品、喧嘩、夜不歸宿...等事宜。門禁時間為晚上 23 時到隔天清晨 6 時，並於晚上 23 時由管理員點名，以維護學生安全。違反者將按照學校的規定處罰。
consumption of alcohol, cooking, weapons, cassette gas stove, high-power consumption device, making noise, staying outside overnight, etc...are prohibited in dormitory. For security reason, the curfew is set at 23:00 every night, in which one will not be allowed to leave dormitory from 23:00 to 6:00 the next day. The dorm supervisor will take a roll call at 23:00 every night. There will be punished if one is found to have violated this regulation.
 Trong ký túc xá nghiêm cấm hút thuốc, uống rượu, tàng trữ dao, bếp ga, thiết bị điện tử công suất cao, ồn ào, qua đêm bên ngoài...Thời gian đóng cửa ký túc xá là 23h đêm đến 6h sáng hôm sau, và vào 23h đêm sẽ có nhân viên quản lý ký túc xá điểm danh, để đảm bảo an toàn cho sinh viên. Trường hợp vi phạm sẽ bị phạt theo quy định của nhà trường
19. 居留證每年需延長一次費用為 1,000 元，有效期限需自行注意，國際暨兩岸事務中心將協辦新辦或延期。
Resident Certificate must be extended every year and costs NT\$1,000 for each extension. Please be aware of the date of expiry. International Foundation Program will assist with certificate application or extension.
 Thẻ cư trú mỗi năm cần gia hạn 1 lần với chi phí là 1000 Đài tệ, cần tự chú ý thời hạn có hiệu lực, Trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế sẽ hỗ trợ làm mới hoặc gia hạn thẻ cư trú.

20.本校醫護室開放時間，週一至週五 08:00-22:00，週六 13:30~20:30，週日 8:30~17:00。

Opening hours for clinic at university, Monday to Friday: 08:00-22:00, Saturday: 13:30-20:30, Sunday: 08:30-17:00.

Thời gian làm việc của Phòng y tế nhà trường, từ 8:00- 22:00 thứ hai đến thứ sáu, 13:30 - 20:30 thứ bảy, 8:30 - 17:00 chủ nhật.

21.有任何的申訴、問題或需要協助，可透過校內業管負責單位協助或國際暨兩岸事務中心(05-226-7125#21814)轉介。或透過教育部境外學生諮詢平台(www.nisa.moe.gov.tw,0800-789-007)反應。

If there are any claims, questions or support needed, please contact International Cross-Strait Affairs Center (05-226-7125#21814) via each administrative unit, or the website from Ministry of Education (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007)

Nếu có bất cứ khiếu nại, vấn đề hoặc nhu cầu hỗ trợ gì, có thể thông qua đơn vị chuyên trách quản lý trong trường hỗ trợ hoặc Trung tâm sự vụ Quốc tế trường (05-226-7125#21814) chuyển tiếp. Hoặc phản ánh qua diễn đàn tư vấn sinh viên nước ngoài Bộ Giáo Dục (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007)

22.國際暨兩岸事務中心不定期會舉辦活動，各項最新相關資訊會在外國學生 LINE 群組公告。

The Center for International and Cross-Strait Affairs hosts events periodically. The most up-to-date information will be shared in the LINE group for international students.

Văn phòng hợp tác quốc tế thường xuyên tổ chức du lịch hoặc hoạt động, các thông tin liên quan mới nhất sẽ thông báo trong cộng đồng LINE group sinh viên nước ngoài.

23.如擬辦理休退學，需繳回本校提供之入學獎學金全額。

If you are considering deferring or withdrawing from your studies, you need to reimburse the full enrollment scholarship provided by the university.

Nếu sinh viên có ý định nộp đơn xin thôi học, bạn phải trả lại toàn bộ số tiền học bổng nhập học do trường cung cấp.

24.以上為重點式條列，若有遺漏，將依相關法規之權利義務辦理。另若翻譯有所不同，將以中文版為主。

All aforementioned regulations are simplified versions. If anything is not mentioned, please refer to relevant law of rights and obligations. Additionally, in case if the English translation is different, the Chinese version shall serve as the basis.

Trên đây là điều lệ trọng điểm, nếu còn thiếu sót, sẽ thực hiện theo quyền lợi và nghĩa vụ của quy định pháp luật liên quan, nếu có sự khác biệt về dịch thuật, sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn.

☐ 是，我已清楚了解以上規定

Yes, I have read and understood all the regulations above. / Vâng, tôi đã hiểu rõ các quy định trên

●申請系所 *Xin nộp vào khoa :*

☐ 機械與智慧製造工程系動力機械專班 Department of Mechanical and Intelligent Manufacturing Engineering, Power Machinery / Khoa Kỹ thuật Cơ khí và Chế tạo Thông minh - Động lực cơ khí

☐ 觀光休閒管理系觀光實務專班 Department of Tourism and Leisure Management- Tourism Practice Program / Khoa Quản Lý Du Lịch và Giải Trí

☐ 休閒遊憩與運動管理系 Department of Leisure, Recreation, and Sport Management / Khoa Quản lý Giải trí và Vận động

☐ 機械與智慧造工程系 Department of Mechanical and Intelligent Manufacturing Engineering / Khoa kỹ thuật cơ khí và chế tạo thông minh

簽名(英文)*English Name Signature* / 姓名 tiếng Anh Ký tên : _____

生日 *Date of Birth* / Ngày sinh : _____ 日期 *Date* / Ngày tháng : ____/____/____

吳鳳科技大學文件驗證切結書
Affidavit of admissions documents to be verified
Đại học Khoa học kỹ Thuật Ngô Phụng Cam kết xác nhận Tài liệu

外國學生申請入學，保證於報到註冊時補交下列文件 (International students register for admission, make sure to send the documents after registration) (Du học sinh đăng ký nhập học, bảo đảm gửi các tài liệu sau khi đăng ký)	
I (tôi) _____ (Full Name)	applying for the (Trường muốn đăng ký) _____ (Program Name)

Please confirm the following items and place a check mark (v) next to those documents to be submitted.
 Vui lòng xác nhận các mục sau và đánh dấu kiểm (v) bên cạnh các tài liệu sẽ được nộp.

繳交註記 Check (v) Bảng liệt kê	項目 Items Mục
	經駐外單位驗證之國外最高學歷證件正本一份 One original highest educational diploma authorized by the R.O.C Overseas Representative Office. Bản gốc bằng tốt nghiệp học vị cao nhất được chứng thực bởi văn phòng đại diện của Đài Loan ở nước ngoài
	經駐外單位驗證之最高成績證明正本一份 One original highest educational transcript authorized by the R.O.C Overseas Representative Office. Bảng gốc bằng điểm học vị cao nhất được chứng thực bởi văn phòng đại diện của Đài Loan ở nước ngoài

若在報到時無法繳交經駐外單位驗證之學歷證明及成績單正本；本人願放棄錄取資格，絕無異議。
 (※中英文以外之語文，應附經驗證之中文或英文譯本)

Furthermore, at the time of registration I will present my original diploma and transcript to WuFeng University. I understand that if I cannot submit the copies of the verified documents or the original diploma or transcript at the time of registration, my qualification for enrollment will be revoked.

(Note: if the original documents are not in English or Chinese, an English or Chinese translation notarized by Taiwanese overseas representative office is also required.)

Tại thời điểm đăng ký nhập học, tôi sẽ trình bản gốc bằng tốt nghiệp và bảng điểm của mình cho Trường Đại Học Ngô Phụng, Nếu tôi không nộp bản sao các tài liệu được công chứng, bằng tốt nghiệp bản gốc hoặc bảng điểm bản gốc tại thời điểm đăng ký, Tư cách tuyển sinh của tôi sẽ bị hủy.

(Chú ý: nếu bản gốc của văn kiện không phải là Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung, bản dịch bằng Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung phải được chứng thực bởi văn phòng đại diện của Đài Loan ở nước ngoài)

切 結 人 簽 章 (Người cam kết ký tên và đóng dấu)

Applicant's Signature _____

切結日期 (Ngày cam kết)

Application Date _____

財力保證書

Financial Guarantee

Giấy Chứng Minh Tài Chính

本人
I Tôi

與被保證人
The applicant
Người bảo
lãnh

關係是
Relationship
Quan hệ

(請填寫姓名
Full name
Tên đầy đủ)

(請填寫被保證人姓名
Warranty
Tên người bảo lãnh)

(請填寫關係
Please fill in the
relationship
quan hệ của bạn)

提出最近三個月內經金融機構開具之足夠在臺就學之財力證明影本一份，財力證明應有至少 6 個月之經常性財力 3,000 美金以上，且願擔保被保證人在吳鳳科技大學就學及生活所需一切費用支出。

hereby present the photocopy of a financial statement that demonstrates financial sustainability for studying in R.O.C of which should be at least 3,000 USD (issued by a financial institution within the past three months) to sustain at least 6 months of studying, and guarantee that the applicant's total living and tuition expenses while attending WuFeng University will be paid in full.

Nộp bản sao giấy tờ chứng minh đủ nguồn tài chính để học tập tại Đài Loan do một tổ chức tài chính cấp trong vòng 3 tháng gần nhất, giấy tờ chứng minh tài chính phải có nguồn tài chính thường xuyên ít nhất 3.000 đô la Mỹ trong ít nhất 6 tháng và tôi xin đảm bảo mọi chi phí cho người được bảo lãnh học tập và sinh sống tại Đại học Khoa học Kỹ thuật Ngô Phụng.

此致 to
Trân Trọng

吳鳳學校財團法人吳鳳科技大學
WuFeng University
Trường Khoa Học Và Kỹ Thuật Ngô Phụng

保證人(Guarantor)(Người Bảo lãnh):

護照(身分證)號碼 (Passport (ID) No.)(Số hộ chiếu (số CCCD)):

聯絡電話 (TEL)(Số điện thoại liên lạc):

具結日期 (Date)(Ngày cam kết):
年(Y)(năm)月(M)(Tháng)日(D)(ngày)

自傳及讀書計畫

Autobiography and Study Plan

Tự Truyện/ Kế Hoạch Học Tập

申請人 Applicant (Ứng Viên):

申請班別 Program to Apply (Xin nộp vào khoa):

請以中文或英文撰寫約 500 字，敘述個人背景、求學動機、求學期間之讀書計畫等，以及完成學業後之規劃。

In the following space, please write a statement of about 500 words either in Chinese or in English stating your background, motivations, study plan, and career plan after completion of your studies.

Vui lòng viết khoảng 500 từ bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, mô tả bối cảnh cá nhân của bạn, động lực học tập, kế hoạch tập và dự định nghề nghiệp sau khi ra trường.

學生自我檢核表
Applicant Self-Assessment
Biểu tự kiểm tra của học sinh

學生姓名 *Name* / 學 生 姓 名 :

中文 *Chinese*

英文 *English*

Tiếng Trung

Tiếng Anh

入學管道 *Apply from* / 入 學 渠 道 :

☐ 自行申請 (吳鳳)

Self-apply (WFU) / Tự xin học (WFU)

☐ 代辦 *Organization* / Dịch vụ

☐ 學校 *School* / Nhà trường

☐ 政府 *Government* / Chính phủ

華語課程培訓時刻表 :

*Chinese course
schedule :*

Thời khóa biểu đào tạo khóa học tiếng
Trung

培訓期間 *Course duration* / Thời gian đào tạo :

____/____/____ 至 *to* / đến ____/____/____ 培訓

總時數 *Course total hours* / Tổng số giờ

đào tạo :

每週 *Mỗi tuần* ____ 天 *ngày*

(*days in a week*)

每天 *Mỗi ngày* ____ 小時 *tiếng*

(*hours in a day*)

總時數 *Total* / Tổng số giờ

____ 小時 *hours* / tiếng

辦理項目 *Checklist* / Hạng mục thực hiện :

此項目總額不得超出 1,500 美金

In total price must not beyond 1,500 USD.

**Các Khoản mục thu Phí trên, tổng số tiền không
được vượt quá 1,500 usd**

☐ 翻譯文件 *translated docs.* / Dịch tài liệu

☐ 體檢表 *physical exam form* / Giấy khám sức khỏe

☐ 財力證明 *proof of financial statement* /

Chứng minh tài chính

☐ 手續費 *Service charge* / Chi phí thủ tục

☐ 機票費 *Air fare* / Tiền vé máy bay

☐ 簽證費 *VISA fee* / Phí visa

(USD/____)

此項目總額不得超出 500 美金

In total price must not beyond 500 USD.

**Các Khoản mục thu Phí trên, tổng số tiền không
được vượt quá 500 usd**

☐ 華語課程 *Chinese courses* / Khóa học tiếng Trung

☐ 住宿費 *Dormitory Fee* / Chi phí ký túc xá

(USD/____)

上述項目以外之費用

Other fee not included above.

Các Khoản thu phí khác ngoài các khoản đã nêu trên

☐ 其他費用 *Other fees* / Chi phí khác

(USD/____)

入學前收取總費用 *Total before enrollment* /

Tổng chi phí nhận trước khi nhập học :

(USD/____)

貸款金額 *Loan amount* / Số tiền vay :
____ (USD/____)

後續還款對象及計畫

Plan of loan payment

**Đối tượng và kế hoạch hoàn trả tiền sau
này**

☐ 誰還款 *Who will pay* / Ai trả tiền

☐ 還款給誰 *Pay to whom* / Hoàn trả tiền cho ai

☐ 怎麼還 *How to pay* / Hoàn trả thế nào

家長簽名

Signature of Parent / Họ tên phụ huynh :

學生簽名 *Signature* / Ký tên :

(____ 日 *dd* / ____ 月 *mm* / ____ 年 *yyyy*)

附表 Appendix 8

FROM

Tên đầy đủ (Tiếng Trung) (Full Name in Chinese) _____

Tên đầy đủ (Tiếng Anh) (Full Name in English) _____

Địa chỉ (Address) _____

產學合作國際專班入學報名信封

Application Cover Sheet

Phong bì tuyển sinh cho lớp chuyên ban hợp tác quốc tế Tân Hương Nam

TO：吳鳳科技大學國際暨兩岸事務中心 收
621303 嘉義縣民雄鄉建國路二段 117 號
中華民國，臺灣

International & Cross-Strait Affairs Center, WuFeng University
117, Sec 2, Jianguo Rd, Minhsiung Township, Chiayi County 621303, Taiwan, R.O.C.
Trung tâm các vấn đề quốc tế và xuyên eo biển, Đại học Khoa học và Công nghệ Wufeng
Số 117, Khu 2, Đường Jianguo, Thị trấn Minxiong, Huyện Gia Nghĩa 621303
Trung Hoa Dân Quốc, Đài Loan

請將本表貼於報名信封袋上，以掛號郵寄。(海外地區建議使用 DHL 或 FedEx 等快遞服務)

Please attach this application cover sheet to the outside of the application package envelope, and send by registered mail or courier.

(DHL or FedEx is recommended for application packages mailed from overseas.)

Vui lòng dán mẫu đơn này ở bên ngoài bì thư của hồ sơ xin học và gửi qua đường bưu điện. (Ở khu vực nước ngoài nên sử dụng dịch vụ DHL, FedEx hoặc các dịch vụ chuyển phát nhanh khác)

申請系所/Depts. to Apply/ Xin nộp vào khoa: 1.

2.

寄送日期/Shipping Date/ Ngày gửi: